

Phụ lục số 01

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
3	Âu Cơ (Trong đê)	An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
		Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa-Yên Phụ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
4	Âu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
5	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
6	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Nguyễn Du	Thái Phiên	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
7	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
8	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
9	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
10	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
11	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
12	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
13	Cám Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
14	Cám Hội	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
15	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
16	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
17	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
18	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
19	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
20	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
21	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
22	Chà Cá	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
23	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
24	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
25	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
26	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
27	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
28	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
29	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
30	Cống Đục	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
31	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
32	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
33	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
34	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
35	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
36	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729

37	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18411	15.493
38	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
39	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
40	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
41	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
42	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
43	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
44	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
45	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
46	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
47	Đình Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
48	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
49	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
50	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18411	15.493
51	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
52	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
53	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
54	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
55	Dốc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
56	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
57	Đội Cán	Ngọc Hà	Liễu Giai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Liễu Giai	Đường Bưởi	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
58	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
59	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114.580	62.615	49.027	43.794	40.282	22.558	17.500	15.598	26.825	15.729	12.699	11.404
60	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82.312	45.896	36.083	32.107	27.931	15.641	12.092	10.778	20.405	11.427	9051	8.068
61	Đồng Mác	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
62	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
63	Đồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
64	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
65	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
66	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
67	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
68	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trinh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
69	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
70	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
71	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
72	Giang Văn Minh	Đội Cán	Kim Mã	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
		Giảng Võ	Kim Mã	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
73	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
		Cát Linh	Láng Hạ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
74	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
75	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
		Quán Sứ	Lê Duẩn	601.798	276.329	201.663	173.161	221.960	102.007	71.807	61.802	90.713	40.821	28.014	24.014
76	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
77	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
78	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
79	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
80	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
81	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
82	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
83	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
84	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
85	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
86	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425

87	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
88	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
89	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
90	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
91	Hàng Chiếu	Ô Quan Chương	Hàng Mã	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
92	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
93	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
94	Hàng Cốt	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
95	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
96	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
97	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
98	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
99	Hàng Diều	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
100	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
101	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
102	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
103	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485.042	225.616	166.642	143.897	172.636	80.276	59.511	51.359	87.528	39.387	28.593	24.508
104	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
105	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
106	Hàng Hòn	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
107	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
108	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
109	Hàng Long	Từ ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	ngã ba giao đường Lê Duẩn	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
110	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
111	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
		Hàng Lược	Đồng Xuân	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
112	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
113	Hàng Mảnh	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
114	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
115	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
116	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
117	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
118	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
119	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
120	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
121	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
122	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
123	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
124	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
125	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
126	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
127	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Vũ Thạnh	Ngã năm Cát Linh, Giảng Võ, Giảng Văn Minh	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
128	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
129	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
130	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh Quang, điểm đầu và điểm cuối tại số 61 ngõ Văn Chương 2		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
131	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ Văn Chương có điểm đầu và điểm cuối tại ngã ba chùa Bụt Mộc (số 127 ngõ Trung Tá)		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
132	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
133	Hòa Lò	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
134	Hòa Lư	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
135	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
136	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
137	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
138	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Đốc Tam Đa	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493

		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
139	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
140	Hòe Nhái	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
141	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
142	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
143	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
144	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
145	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
146	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
147	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
148	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
		Liễu Giai	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
149	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
150	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
151	La Thành	Ô Chợ Dừa	Huỳnh Thúc Kháng	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
152	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
153	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
154	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
155	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
156	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
157	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
158	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
159	Lê Gia Đình	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
160	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
		Hùng Vương	Đội Cán	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
161	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
162	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
163	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
164	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
165	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
166	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
167	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
168	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
169	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
170	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
171	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
172	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
173	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
174	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
175	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
176	Lò Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
177	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
178	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
179	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
180	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
181	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
182	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
183	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
184	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
185	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
186	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
187	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
188	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826

189	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
190	Mai Xuân Thường	Thuy Khuê	Hoàng Hoa Thám	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18411	15.493
191	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
192	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
193	Nam Tráng	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
194	Nghi Tâm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
195	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Từ đầu ngõ	Đến giao phố Quảng Khánh	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
		Từ giao phố Quảng Khánh	Đến hết ngõ	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
196	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân	đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
197	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
198	Ngõ Báo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
199	Ngõ Cầu Gỗ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
200	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
201	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
202	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
203	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
204	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy ích	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
205	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
206	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
207	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
208	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
209	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
210	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
211	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
212	Ngõ Nguyễn Hữu Huân	Đầu ngõ	Cuối ngõ	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
213	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
214	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
215	Ngõ Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
216	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
217	Ngõ Tam Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
218	Ngõ Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
219	Ngõ Thị Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318.569	158.485	119.490	104.760	115.091	56.429	42.635	37.306	70.030	33.648	25.825	21.600
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
220	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18411	15.493
221	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
222	Ngõ Trám	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
223	Ngõ Tráng Tiên	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
224	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
225	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
226	Ngõ Túc Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
227	Ngõ Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
228	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trông trot	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Cục Trông trot	Hoàng Hoa Thám	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
229	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
230	Ngũ Xá	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
231	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
232	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
233	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
234	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
235	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
236	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558

237	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
238	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18411	15.493
239	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
240	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
241	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
		Quang Trung	Cuối đường	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
242	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
243	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Vô Chí Công	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
244	Nguyễn Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
245	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
246	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
247	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
248	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
249	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
250	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận phường Hai Bà Trưng	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
251	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
252	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
253	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	110.949	61.979	48.610	43.361	39.934	22.363	17.349	15.464	25.903	15.542	12.209	10.999
254	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
255	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
256	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
257	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
258	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
259	Nguyễn Thiệu Thuật	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
260	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Trung Trục	Gầm Cầu	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Gầm cầu	Hàng Khoai	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
261	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
262	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
263	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
264	Nguyễn Trung Trục	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
265	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
266	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
267	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
268	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
269	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
270	Nhà Hòa	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
271	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
272	Nhật Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
273	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
274	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
275	Ô Đồng Lâm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba Mẫu, điểm đầu và điểm cuối từ ngã ba giao đường Lê Duẩn tại số 354		132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
276	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
277	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
278	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
279	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
280	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956

281	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
282	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
283	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328.720	159.259	119.096	103.834	116.951	56.721	42.525	37.002	67.345	30.306	22.000	18.856
284	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352.298	171.154	129.120	112.155	126.600	61.401	46.033	40.055	71.850	32.332	23.472	20.118
285	Phan Đình Phùng	Hàng Cót	Lý Nam Đế	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
		Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468.654	220.131	163.485	141.541	166.881	78.434	58.316	50.477	90.770	40.846	29.652	25.415
286	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
287	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
288	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
289	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
290	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
291	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
292	Phó Giác	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
293	Phổ Huệ	Hàm Long	Nguyễn Du	400.022	190.936	141.559	122.383	142.623	67.746	50.512	43.777	79.002	35.552	25.807	22.121
		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379.039	182.437	136.031	118.224	135.231	64.911	48.533	42.147	75.770	34.097	24.751	21.215
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
294	Phù Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
295	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
296	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307.814	150.489	112.845	98.406	109.336	53.575	40.272	35.174	66.028	31.725	24.349	20.366
297	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
298	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
299	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
300	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
301	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
302	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
303	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
304	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
305	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
306	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202.289	103.880	78.196	68.871	72.229	36.837	27.969	24.558	47.030	24.167	18.411	15.493
307	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
308	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
309	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
310	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
311	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
312	Thanh Bào	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
313	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
314	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
315	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
316	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
317	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
318	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
319	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
320	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
321	Thọ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
322	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
323	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Đốc Tam Đa	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Đốc Tam Đa	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
324	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
325	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
326	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
327	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
328	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253.239	126.456	97.499	84.720	91.676	45.838	34.633	30.304	55.499	26.128	19.996	16.643
329	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521

330	Tống Đản	Đầu đường	Cuối đường	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
331	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
332	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
333	Trần Cao Văn	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
334	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576.059	265.566	193.915	166.451	212.712	97.757	68.815	59.227	87.639	39.438	27.066	23.200
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702.194	316.389	229.626	196.388	258.954	116.529	81.570	69.918	99.938	44.973	30.864	26.456
335	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
336	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
337	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
338	Trần Nguyên Hân	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
339	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366.135	175.612	133.146	115.584	132.354	63.530	47.500	41.250	74.464	33.509	24.326	20.850
340	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
341	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339.503	164.626	124.539	108.229	122.234	59.284	44.446	38.674	69.373	31.217	22.662	19.425
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	415.005	197.316	148.870	129.116	150.015	71.257	53.130	46.046	80.995	36.447	26.459	22.678
342	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
343	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
344	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đồ	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
		Nguyễn Như Đồ	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
345	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132.885	72.807	56.184	50.204	47.475	26.111	20.177	17.935	31.353	18.027	13.961	12.437
346	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
347	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
		Chợ Châu Long	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
348	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
349	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430.348	204.030	154.331	133.705	155.372	73.802	55.028	47.691	82.303	37.036	26.885	23.045
350	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452.186	212.722	157.625	136.218	161.127	75.730	56.305	48.696	84.914	38.212	27.739	23.777
351	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
352	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264.042	132.410	99.497	87.135	94.131	47.066	35.561	31.116	57.271	27.272	20.872	17.372
353	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
354	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
355	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
356	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
357	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156.364	84.389	65.515	57.784	56.107	30.298	23.315	20.666	36.579	20.510	15.729	14.021
358	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
359	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293
360	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
361	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286.878	140.620	106.940	93.106	103.582	50.755	38.153	33.261	61.400	27.957	20.910	17.801
362	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
363	Vân Cao	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
364	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
365	Vân Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
366	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
367	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
368	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121.348	66.777	52.126	46.196	43.159	23.737	18.343	16.304	28.741	16.852	13.169	11.826
369	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	49.918	26.956	20.744	18.386	32.377	18.521	14.344	12.757
370	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521
371	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96.249	54.838	42.587	38.053	34.230	19.511	15.194	13.578	22.017	13.858	10.999	9.912
372	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
373	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128.222	70.388	54.346	48.368	45.639	25.102	19.397	17.242	31.832	17.224	13.538	12.088
374	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
375	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105.938	59.118	46.393	41.389	37.404	20.946	16.250	14.484	24.822	15.154	11.826	10.730
376	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163
377	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234.313	117.377	88.721	77.644	83.341	41.671	31.485	27.549	51.714	24.848	19.071	15.951
378	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	176.850	92.168	72.057	63.688	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
379	Xuân La	Võ Chí Công	Lạc Long Quân	86.967	49.598	38.935	34.831	29.551	16.844	13.072	11.681	19.341	12.330	10.257	9.092
380	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229

381	Yến xanh	Đầu đường	Cuối đường	192.839	98.372	75.820	66.920	69.451	35.420	26.893	23.628	45.409	23.415	17.776	15.212
382	Yến Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
383	Yến Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143.881	77.203	60.873	53.267	51.791	27.967	21.522	19.076	33.966	19.335	14.875	13.229
384	Yến Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
385	Yến Ninh	Đầu đường	Cuối đường	173.243	91.748	70.246	62.002	61.328	32.504	24.906	22.010	40.148	21.887	16.621	14.506
386	Yến Phú	Đầu đường	Cuối đường	162.017	86.187	66.445	58.803	57.545	30.499	23.370	20.652	38.682	21.034	16.290	14.266
387	Yến Thái	Đầu đường	Cuối đường	218.448	111.279	84.452	74.207	77.785	39.671	30.120	26.447	49.642	24.822	19.142	15.729
388	Yến Thế	Đầu đường	Cuối đường	148.334	80.206	62.107	55.212	51.344	27.726	21.336	18.912	34.140	19.167	15.167	13.520
389	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296.662	145.483	108.907	95.468	106.459	52.165	39.212	34.185	62.706	28.799	22.090	18.293

**Phụ lục số 2**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2**

**Áp dụng đối với các thửa (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đồng Đa, Lán**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phú	Số nhà 130 An Dương	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444
		số nhà 130 An Dương	Cuối đường	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (Ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (Ngoài đê)	80.814	45.808	35.831	31.897	27.473	15.659	12.116	10.756	17.231	11.630	9.732	8.639
3	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
4	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
5	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
6	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
7	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
8	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
9	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
10	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191.153	99.662	75.694	66.781	67.033	34.857	26.590	23.424	44.034	23.213	17.598	15.081
11	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
12	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
13	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153
14	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938

15	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
16	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956
17	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
18	Đặng Tiễn Đông	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
19	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
20	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
21	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
22	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
23	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
24	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
25	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	30.233	17.233	13.420	11.993	18.302	12.354	10.005	8.882
26	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191.153	99.662	75.694	66.781	68.254	35.492	27.074	23.851	44.836	23.636	17.919	15.356
28	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
29	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478
30	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	63.895	33.549	25.707	22.718	41.803	22.470	16.948	14.815
31	Hoàng Ngọc Phách	Nguyễn Hồng	Láng Hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
32	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
33	Hồng Hà	An Dương	Phố Vạn Kiếp	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555
34	Hồng Mã	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
35	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054
36	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569
37	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
38	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643
39	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
40	Láng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643

41	Láng Hạ	Thái Hà	Láng	318.974	159.247	120.356	105.135	113.923	56.961	43.038	37.658	70.691	33.965	26.069	21.804
42	Lăng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92.697	52.948	41.092	36.673	33.113	18.874	14.698	13.135	21.571	13.662	10.920	9.763
43	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	81.323	41.475	31.490	27.650	51.430	25.715	19.488	16.206
44	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16615	11.215	9.227	8.192
45	Lương Định Cửa	Ngã 3 giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 giao cắt Trường Chinh tại số 102	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763
46	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
47	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106
		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180.572	95.735	73.111	64.765	64.598	34.237	26.234	23.184	42.289	23.054	17.507	15.280
48	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
49	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
51	Nguyễn Chí Thanh	Láng	La Thành	307.814	150.489	112.845	98.406	107.413	53.707	40.578	35.506	66.651	32.024	24.579	20.558
52	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202
53	Nguyễn Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153.644	82.949	63.485	56.162	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665
54	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	128.649	70.819	54.812	48.618	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938
55	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199
56	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88.164	50.553	39.214	35.082	31.673	18.054	14.059	12.564	20.918	13.336	10.738	9.518
57	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96.565	55.368	42.855	38.293	34.552	19.695	15.337	13.706	22.225	13.989	11.103	10.005
58	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
59	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239
60	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Phố Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677
61	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799
62	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây	đến ngã ba giao cắt phố Yên	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643

		Sơn tại số nhà 298	Lăng tại số 53														
63	Nguyễn Văn Viên	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799		
64	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054		
65	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677		
66	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643		
67	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938		
68	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239		
69	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137.250	74.159	56.915	50.603	49.074	26.500	20.393	18.104	31.830	18.208	14.023	12.478		
70	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938		
71	Phuong Mai	Đầu đường	Cuối đường	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763		
72	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938		
73	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938		
74	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555		
75	Tam Khuông	Đầu đường	Cuối đường	117.430	66.024	51.133	45.657	42.114	23.584	18.296	16.307	27.692	16.484	12.923	11.569		
76	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199		
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199		
78	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.857	14.738	11.393	10.181	16.615	11.215	9.227	8.192		
79	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444		
80	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sở	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802	54.067	25.978	19.938	16.677		
81	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	243.697	121.959	91.758	80.346	86.318	43.159	32.609	28.533	53.561	25.735	19.752	16.521		
82	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643		
83	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239		
84	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938		
85	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219.474	111.656	84.928	74.438	78.419	39.994	30.366	26.662	50.110	25.056	19.323	15.877		
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.114	38.308	29.086	25.539	49.111	25.236	19.225	16.106		
87	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555		
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường	210.768	107.452	81.583	71.288	75.007	38.254	29.044	25.502	48.652	25.001	19.046	15.956		

			Nguyễn Khoái													
89	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	95.845	47.923	36.208	31.682	58.023	26.836	20.585	17.047	
90	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555	
91	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227.758	116.208	87.583	77.261	80.563	41.087	31.196	27.392	50.950	25.475	19.306	16.054	
92	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.554	65.556	58.302	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665	
93	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202	
94	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218	40.527	22.094	16.777	14.643	
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	67.639	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760	38.515	21.596	16.562	14.763	
95	Tứ Liên	Ngã ba tiếp giáp cầu Tứ Liên (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp cầu Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444	
96	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100.803	56.466	43.515	38.919	35.992	20.156	15.637	13.937	23.386	14.316	11.512	10.444	
97	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.931	38.871	21.768	16.888	15.052	24.840	15.165	11.987	10.799	
98	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128.649	70.819	54.812	48.618	46.070	25.338	19.580	17.404	30.069	17.387	13.666	12.202	
99	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	40.662	22.771	17.665	15.745	26.374	15.825	12.462	11.199	
100	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153	
101	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133.889	73.475	56.807	50.503	47.923	26.358	20.367	18.104	31.649	18.197	14.093	12.555	
102	Vọng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại La	145.302	78.470	60.136	53.279	51.829	27.987	21.538	19.090	33.991	19.349	14.886	13.239	
103	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121.364	67.057	51.736	45.972	43.566	23.961	18.516	16.458	29.012	17.011	13.293	11.938	
104	Vũ Ngọc Phan	Nguyễn Hồng	Láng hạ	165.330	87.384	67.639	59.914	54.683	29.529	22.724	20.142	35.650	19.989	15.330	13.665	
105	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273.422	135.588	103.127	90.670	97.827	48.913	36.957	32.337	58.788	26.945	20.573	17.163	
106	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104.478	58.904	45.484	40.412	37.432	20.962	16.262	14.494	23.860	14.740	11.561	10.464	
107	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158.188	85.544	65.566	58.302	56.636	30.583	23.535	20.861	36.923	20.703	15.877	14.153	

**Phụ lục số 3**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Phú Thượng, Xuân Đình, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ
----	---------------	------------	-----------	-----------------------------

		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120
	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Võ Chí Công	Tân Xuân	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
2	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827
3	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
4	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
5	Bùi Trang Chúc	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469
6	Bùi Xương Trạch	Khương Đình	Số 217 Bùi Xương Trạch	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
		Số 217 Bùi Xương Trạch	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
7	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541
8	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
9	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009
10	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
11	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
12	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
13	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311
14	Doãn Khuê	Từ ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
15	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
16	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
17	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
18	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
19	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
20	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210.023	107.250	81.524	71.333	73.744	37.610	28.555	25.073
21	Đại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
22	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
23	Đặng Trần Đức	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
24	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
25	Định Công	Giải Phóng	Ngõ 122 phố Định Công	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311
		Ngõ 122 phố Định Công	Định Công Hạ	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
26	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
27	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
28	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
29	Đỗ Mươi	Ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt	Chân cầu Thanh Trì	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
31	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296
32	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791

33	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Định Công	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
34	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
35	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50.160	30.932	23.849	21.825	16.729	11.181	9.460	8.130
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
36	Đường đê Sông Hồng (ngoài đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Lĩnh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392
	Đường đê Sông Hồng (trong đê)	Giáp phường Yên Sở	Hết địa phận phường Lĩnh Nam (đối diện trạm bơm Yên Sở)	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791
37	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45.162	28.558	22.607	20.438	15.056	10.177	8.601	7.392
38	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
39	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
40	Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu Khỉ đến nút giao Kim Đồng - Tân mai)	Cầu Khỉ	Kim Đồng	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
41	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Lĩnh Nam	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791
42	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
43	Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND phường Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	97.465	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
44	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Đầu đường	Cuối đường	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469
45	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
46	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
47	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trương Chinh	Cầu Trắng	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Trương Chinh	Cầu Trắng	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
48	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	127.697	68.839	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
49	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029

	qua đường tàu)										
50	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
51	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120
52	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
53	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
54	Hà Kế Tấn	Trương Chính	Cầu Lê Trọng Tấn	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
		Cầu Lê Trọng Tấn	Ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
55	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
56	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
57	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
58	Hoàng Đạo Thúc	Lê Văn Lương	Ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
59	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
	Hoàng Mai	Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
60	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421
61	Hoàng Minh Thảo	Võ Chí Công	Phạm Văn Đồng	109.799	61.427	48.037	42.930	36.386	20.012	15.168	13.520
62	Hoàng Ngân	Quan Nhân	Khuất Duy Tiến	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
63	Hoàng Quán Chi	Ngã tư giao phố Thọ Tháp (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	Ngã tư giao dự án đầu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421
64	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
65	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
66	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
67	Học Phi	Ngã 3 giao Vũ Phạm Hàm	Ngã 3 giao Xuân Quỳnh	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
68	Hồng Quang	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
69	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
70	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009
71	Khuông Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
72	Khuông Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
73	Khuông Trung	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
74	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51.417	32.865	25.883	23.531	17.315	10.908	8.603	7.791
75	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
76	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
	Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
77	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
78	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175.760	90.442	70.587	61.756	59.278	30.825	23.433	20.643
79	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
80	Linh Đàm	Địa phận phường Định Công		76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
81	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
82	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
83	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tổ Hữu	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
85	Lưu Cơ	Ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo (đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao Đoàn)	Ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	90.152	51.272	40.849	35.988	30.661	17.477	13.563	12.120

86	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang (tại số nhà 69)	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính (đối diện Trường THCS Trung Hòa)	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
87	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
88	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
89	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
90	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210.023	107.250	81.524	71.333	73.744	37.610	28.555	25.073
91	Minh Tảo	Hoàng Minh Thảo	Ngã ba giao cắt đường Xuân La (tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
92	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
93	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
94	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
95	Nghiêm Xuân Yên	Địa phận phường Định Công		127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
96	Ngõ 1 phố Quan Nhân	Quan Nhân	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
97	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
98	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
99	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
		Sông Sét	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.818	20.800	15.954	14.182
100	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm (tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Anh Dương (Sky land)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
101	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
102	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421
103	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
104	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
105	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
106	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009
107	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
108	Nguyễn Duy Thi	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo (tại Tòa nhà N03-T8)	Ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch CICO2 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
109	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
110	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận (tại tòa nhà bệnh viện Sun Group, đối diện cổng Công viên Hoà Bình)	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn (tại trường Quốc tế Westlink)	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
111	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
112	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
113	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
		Đường cũ qua khu dân cư		106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
114	Nguyễn Khánh	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502

	Toàn										
115	Nguyễn Lâm	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
116	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
117	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
118	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
119	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Ngã ba Cầu Giấy Xuân Thủy	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
120	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tú Mỡ	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
121	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
122	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296
123	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
124	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
125	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243.697	121.959	91.758	80.346	87.132	43.566	32.917	28.802
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158.661	83.324	64.872	60.205	53.502	28.356	21.652	19.134
		Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
126	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
127	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	123.700	68.088	53.648	47.428	42.545	23.400	18.081	16.072
128	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
129	Nguyễn Văn Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	Ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109.799	61.427	48.037	42.930	38.291	21.443	16.635	14.827
130	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
131	Nguyễn Vinh Bảo	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản (đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang - cạnh số 15 lô 4E)	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
132	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
		Phạm Tu	Cuối đường	127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
133	Nguyễn Xuân Khoát	Ngã ba giao phố Đỗ Nhuận	Minh Tảo	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
134	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (tòa nhà Golden Palace)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
135	Nguyễn Xuân Nham	Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ (tại số nhà 09 - cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	Ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
136	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
137	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	66.174	37.511	25.612	20.920	19.866	9.536	7.791	6.876
138	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
139	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
140	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
141	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
142	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502
		Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009

143	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
144	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
145	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
146	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
147	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
148	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
149	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
150	Phượng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
151	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
152	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
153	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12218	11.200
154	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
155	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
		Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
156	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
157	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
158	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Vành đai 3	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
159	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
160	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
161	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
162	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		65 180	38.016	31.325	27.886	24.000	15.272	12218	11.200
163	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
164	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
165	Thọ Thập	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
166	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
167	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
168	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57.266	35.030	27.603	24.625	19.239	11.735	9.460	8.297
169	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
170	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502
171	Tô Vinh Diện	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
172	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
173	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
174	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
175	Trần Đại Nghĩa	Đại La	Cuối đường	210.023	107.250	81.524	71.333	73.744	37.610	28.555	25.073
176	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140.067	75.921	58.928	52.286	47.681	25.747	19.746	17.502
177	Trần Điền	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Điền	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
		Ngõ 28 Trần Điền	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
178	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182.559	95.147	73.320	64.847	61.856	32.165	24.452	21.541

179	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76.076	43.389	33.552	29.890	25.470	14.518	11.223	10.029
180	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
181	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
182	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296
183	Trần Quốc Vương	Đầu đường	Cuối đường	101.127	56.595	44.764	39.754	34.494	19.317	14.934	13.311
184	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	109.799	61.427	48.037	42.930	37.049	20.748	16.040	14.296
185	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
186	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
187	Trịnh Đình Cửu	Đầu đường	Cuối đường	79.684	45.471	35.204	31.453	27.733	15.808	12.220	10.919
188	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
189	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
190	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173.284	91.896	69.896	63.760	61.906	32.810	25.141	22.218
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165.330	87.384	65.050	59.914	59.077	31.902	24.550	21.760
191	Trương Công Giai	Đầu đường	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ (tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower)	109.799	61.427	48.037	42.930	37.372	20.928	16.180	14.421
192	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	113.449	62.933	49.531	43.527	38.660	21.263	16.374	14.555
		Cầu Sét	Đuôi cá ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
193	Tú Mơ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
194	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
195	Vành đai 3	Cầu Dâu	Nguyễn Hữu Thọ	127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985
196	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	71.720	41.070	32.127	28.261	24.440	13.931	10.821	9.469
197	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
198	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	138.168	74.522	58.093	51.779	47.681	25.747	19.746	17.502
199	Vọng	Đại La	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
200	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83.907	47.996	37.485	33.879	29.782	16.976	13.219	11.813
201	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.555
202	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
203	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
204	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	106.680	55.154	43.232	38.615	33.217	18.601	14.381	12.818
205	Xuân Đĩnh	Phạm Văn Đồng	Ngã ba Võ Chí Công - Xuân La	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
206	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đĩnh	87.020	49.602	38.615	34.564	29.782	16.976	13.219	11.813
207	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC)	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
208	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyền (số 36 Hoàng Quốc Việt)	Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	105.784	59.513	46.771	41.851	36.083	20.206	15.621	13.923
209	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	149.919	80.828	62.852	55.627	51.054	27.569	21.216	18.804
210	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885	Đỗ Mười	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029

		đường Tam Trinh									
211	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	94.986	52.968	41.431	37.363	32.618	18.593	14.479	12.938
212	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67.999	43.104	33.224	30.506	25.470	14.518	11.223	10.029
	<b>KHU ĐÔ THỊ</b>	<b>Mặt cắt đường</b>									
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		86.039	48.169			28.512	16.252		
		11,5m-17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		71.959	41.213			23.419	13.622		
		11,5m		60.311	36.515			20.004	12.203		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92.039	52.135			29.640	16.599		
		12,0m		79.894	45.162			26.774	15.367		
		10,5m		64.744	38.119			21.241	12.690		
4	Khu đô thị Đoàn Ngoại Giao (phường Xuân Đỉnh)	60m		114.223	62.422			38.880	21.384		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144		
		21m		86.039	48.169			28.512	16.252		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203		
5	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64.744	38.119			21.241	12.690		
		<12,5m		51.766	31.033			17.174	11.149		
6	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		94.942	53.706			32.400	18.144		
		25m		79.894	45.162			26.774	15.367		
		17,5m		77.147	43.389			26.283	14.718		
		15,5m		73.209	41.784			24.395	13.951		
		15m		71.959	41.213			23.419	13.622		
7	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870		
		27,0m - 30,0m		92.039	52.135			29.640	16.599		
		< 27,0m		79.894	45.162			26.774	15.367		
		< 15m		71.959	41.213			23.419	13.622		
8	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110.360	61.372			37.584	21.047		
		17,5m - 25,0m		86.039	48.169			28.512	16.252		
		< 17,5m		67.686	37.855			22.866	12.805		
9	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64.744	38.119			21.241	12.690		
		13,5m		48.169	31.033			16.088	10.275		
		11,5m		44.591	28.373			14.616	9.341		
10	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114.223	62.422			38.880	21.384		
		50m		110.360	61.372			37.584	21.047		
		40m		106.860	59.660			36.288	20.321		
		30m		94.942	53.706			32.400	18.144		

		21m		86.039	48.169			28.512	16.252		
		17,5m		79.894	45.162			26.774	15.367		
		13,5m		77.147	43.389			26.283	14.718		
		<13,5m		60.311	36.515			20.004	12.203		
11	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99.009	55.319			33.696	18.870		
		17,5m - 25,0m		77.147	43.389			26.283	14.718		
		< 17,5m		60.311	36.515			20.004	12.203		

**Phụ lục số 4**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Thượng Cát, phường Đông Ngạc, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Xuân Phương, phường Từ Liêm)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

*Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
3	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
		Văn Tiến Dũng	Nhỏn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
4	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
5	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
6	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286
7	Chế Lan Viên	Ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Resso	Ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
8	Chùa Bụt Mọc	Ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ	Ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183

		193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)													
9	Cỏ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
10	Đại Cát	Ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	Ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950
11	Đại lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuế	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuế	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
12	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
13	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
14	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645
15	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
16	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
17	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	51.956	32.615	25.772	23.286	17.557	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89.829	50.650	38.683	34.586	30.516	17.089	13.160	11.730	21.040	13.092	10.418	9.421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	35.568	19.918	15.399	13.725	24.943	14.906	12.086	10.854
20	Đống Ba	Dốc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	Ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đống Ba 2 (cạnh trạm biển áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30.487	21.078	16.851	15.360	10.343	7.136	5.721	5.236	7.075	4.881	3.622	3.220
21	Đông Kiều	Ngã ba giao đường Tây Tụ tại cầu Đăm	Ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
22	Đông Mè	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
23	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437
24	Đông Thắng	Ngã ba giao cắt phố Kế Vê tại số nhà 21	Dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty cổ phần Xây lắp Điện 1	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
25	Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937
28	Đường Phú		Yên Nội	34.061	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756

	Phú Minh đi Yên Nội	Minh																
29	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Nội	Học viện Cảnh sát	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250			
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250			
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
34	Hò Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128.427	69.623	53.878	48.020	44.209	23.873	18.308	16.227	29.514	16.883	13.433	11.953			
		Nguyễn Cơ Thạch	Cuối đường	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179			
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176			
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	32.424	18.157	14.038	12.512	22.210	13.577	10.988	9.937			
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950			
38	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173			
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
40	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
41	Hồng Đô	Ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuế cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176			
42	Huy Du	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đồng Chi	Ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645			
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432			
44	Kề Giàn	Ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068			

		Long																	
45	Kê Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534				
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53.108	31.679	25.096	22.805	18.044	10.781	8.839	7.738	12.678	8.402	7.181	6.173				
47	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534				
48	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122.687	67.049	52.426	46.520	41.863	23.025	17.730	15.760	28.460	16.280	13.206	11.791				
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVĐ Quốc Gia Mỹ Đình	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179				
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115.824	64.081	49.027	43.434	39.401	21.670	16.622	14.775	27.119	15.681	12.521	11.179				
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401				
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779				
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401				
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176				
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471				
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94.468	52.947	41.494	36.997	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714				
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105.197	59.072	46.454	41.184	36.315	20.336	15.722	14.013	24.850	14.850	12.041	10.813				
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312				
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068				
60	Miêu Đàm	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176				
61	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51.956	32.615	25.772	23.286	17.577	11.074	8.945	7.910	11.981	8.504	7.267	6.250				
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068				
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173				
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286				
65	Nguyễn Đạo An	Ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	Ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa But Mộc	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183				
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068				
67	Nguyễn Đông Chi	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645				
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286				
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325				

70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
71	Nguyễn Xá	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
73	Nhôn	Đầu đường	Cuối đường	66.669	39.161	30.412	27.322	22.587	13.251	10.912	9.399	14.800	10.359	8.635	7.437
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149.919	80.828	62.444	55.627	51.054	27.569	21.216	18.805	33.483	19.060	14.663	13.041
75	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325
76	Phạm Tiến Duật	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuê 2)	69.783	40.542	31.359	27.504	23.640	13.978	10.912	9.399	16.780	11.326	9.790	8.432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	119.150	65.609	51.077	46.461	40.025	22.014	16.885	15.009	28.057	16.133	12.692	11.307
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140.576	76.205	59.602	52.464	47.681	25.747	19.745	17.502	32.734	18.550	14.731	13.094
78	Phan Bá Vinh	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên	79.345	45.069	34.846	31.176	26.854	15.307	11.833	10.574	17.533	11.397	9.310	8.312
79	Phan Tây Nhạc	Điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Văn Canh	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57.743	35.272	27.453	24.850	19.530	11.914	9.603	8.423	12.858	9.118	7.802	6.705
82	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534
83	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471
84	Phú Mỹ	Ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068
85	Phúc Đam	Ngã ba giao cắt đường Văn Tiến	Ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763

		Dũng cạnh cầu sông Pheo														
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702	
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Công nhà máy xử lý phế thải	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534	
88	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Phúc Đam	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763	
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779	
90	Phượng Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534	
91	Quốc lộ 32	Nhỏn	Đường Di Ái	62.680	37.496	30.720	26.367	21.178	12.707	10.458	8.934	12.969	9.197	7.870	6.763	
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tụu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32.765	22.237	17.719	16.190	11.081	7.535	6.026	5.506	7.664	5.365	4.048	3.488	
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43.185	28.753	22.637	20.591	14.648	9.680	7.858	6.981	10.521	7.575	6.384	5.486	
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286	
95	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471	
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	34.061	23.289	18.582	16.871	11.574	7.870	6.293	5.751	8.253	5.695	4.359	3.756	
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75.867	43.084	33.322	29.768	25.634	14.611	11.295	10.093	16.364	11.046	9.088	8.068	
98	Tây Đam	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534	
99	Tây Tụu	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779	
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779	
101	Thị Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471	
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83.767	47.614	36.652	32.773	28.319	16.142	12.478	11.151	18.703	11.923	9.753	8.645	
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38.322	26.081	20.827	18.986	12.971	8.820	7.053	6.445	7.115	4.909	3.758	3.238	
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534	
105	Thụy Phượng (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779	
106	Thụy Phượng (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401	
107	Trần	Hồ	Mỹ Đình	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176	

	Bình	Tùng Mậu																
108	Trần Hữu Dự	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
109	Trần Văn Cán	Đầu đường	Cuối đường	87.709	49.847	39.290	35.078	30.089	17.151	13.310	11.894	20.491	12.750	10.146	9.176			
110	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
111	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	122.687	67.049	52.426	46.520	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733			
112	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
113	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47.614	30.969	25.367	22.333	16.187	10.522	8.598	7.588	10.958	7.671	6.753	5.779			
114	Trung Tự	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
115	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534			
116	Tự Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
117	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173			
118	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	71.300	40.641	32.016	28.014	22.816	13.005	10.267	8.984	14.295	10.006	8.340	7.183			
119	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49.791	31.840	25.119	22.841	16.845	10.781	8.839	7.738	11.836	8.402	7.181	6.173			
120	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72.793	41.426	32.583	28.604	24.625	14.036	11.081	9.696	15.328	10.729	8.943	7.702			
121	Viên	Đầu đường	Cầu phố Viên	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401			
		Cầu phố Viên	Cuối đường	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
122	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54.848	35.628	29.123	25.647	18.615	12.100	9.887	8.726	12.273	8.709	7.440	6.401			
123	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101.796	57.049	43.676	39.024	34.476	19.306	14.868	13.252	23.582	14.150	11.338	10.286			
124	Xuân Phương	từ đường Miêu Nha	Ngã tư Phương Canh	39.245	26.344	20.919	19.154	13.298	8.909	7.106	6.483	9.432	6.509	5.087	4.471			
125	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhỏn	44.403	30.162	24.034	22.066	15.046	10.231	8.181	7.476	10.612	7.641	6.440	5.534			
126	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35.996	23.202	18.941	16.703	12.207	7.865	6.427	5.672	8.442	5.454	4.597	3.950			
	<b>KHU ĐÔ THỊ</b>	<b>Mặt cắt đường</b>																
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)																	
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721					
		11,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959					
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)																	
		21,5m		57.318	35.437			19.409	13.586			15.830	11.081					
		20m		55.500	34.529			18.873	13.210			15.393	10.775					



		17,5m		38.484	26.277			13.016	8.981			10.617	7.325		
		15,5m		35.392	24.125			11.944	8.241			9.742	6.721		
		13,5m		30.961	21.243			10.439	7.203			7.188	4.959		
		11,5m		29.238	20.190			9.942	6.860			6.789	4.752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 7,5m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		7,0m		60.154	36.951			20.382	12.433			14.376	9.990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m - 30m		103.158	57.415			34.798	19.487			23.959	14.376		
		11,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ														
		13,0m		88.326	50.622			29.827	17.001			20.365	12.818		
		10,0m		80.774	46.178			27.341	15.584			19.167	12.219		

**Phụ lục số 5**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Hà Đông, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường	Từ	Đến	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
					VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng		Lê Trọng Tấn	51.366	32.342	25.453	23.052	16.428	10.349	8.162	7.392	10.996	7.808	6.673	5.735
2	19/5	Cầu Đen		Đường Chiến Thắng	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
3	An Hòa	Đầu đường		Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
4	Ao Sen	Đầu đường		Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
5	Ba La	Quốc lộ 6A		Đầu Công ty Giồng cây trồng	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
6	Bà Triệu	Quang Trung		Đường Tô Hiệu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Đường Tô Hiệu		Công ty sách Thiết bị trường học	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường		Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
8	Bạch Thành Phong	Ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối		Ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799

		diện đường Lê Quang Đạo	Lê Giản												
9	Bảng B - Thanh Liệt	Thôn Bảng B	Thanh Liệt	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
10	Bảng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
11	Bể Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
13	Bùi Quốc Khái	Ngã ba giao cắt với phố Bảng Liệt	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 21m tại trường tiểu học Chu Văn An	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
15	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Phố Lụa	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
20	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	31.658	22.442	17.642	16.189	7.141	4.998	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Cù Chính Lan	Quang Trung	Bể Văn Đàn	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
23	Cửa Quán	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Ngã ba giao cắt phố Trần Đảng Ninh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
24	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
25	Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Đường Phúc La	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
26	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
27	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
28	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123.214	66.567	52.022	46.281	40.753	22.357	17.216	15.303	28.567	16.341	13.141	11.733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
29	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
30	Đạm Phương	Ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
31	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
32	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97.465	55.154	43.379	38.615	33.216	18.601	14.381	12.818	22.837	13.942	11.242	10.200
33	Đống Kỳ	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	Ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Văn - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
34	Đồng Sĩ	Ngã ba giao	Ngã tư giao	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731

		cắt phố Cương Kiên	cắt đường Trung Thư															
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	Giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	Ngã 4 phố Bảng Liệt	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223			
36	Đường Cienco	Ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco	Hết địa phận phường Phú Lương	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807			
37	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172			
38	Đường gom chân đê Sông Hồng	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456			
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Bệnh viện nội tiết	51.040	31.668	26.400	22.737	18.144	12.248	9.919	8.806	12.902	8.709	7.380	6.553			
40	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731			
41	Đường nhánh dân sinh (đường đề tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566			
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566			
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566			
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566			
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272			
46	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169			
47	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172			
48	Đường Quốc lộ 1A	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169			

	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp		Tứ Hiệp																	
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416					
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852					
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602					
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Địa phận phường Thanh Liệt		39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927					
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Đầu đường	Cuối đường	35.354	23.811	20.069	17.511	12.170	8.976	7.610	6.588	7.867	5.802	5.147	4.456					
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điền	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378					
55	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bằng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bằng B	39.972	26.083	20.965	18.916	13.691	9.963	8.433	7.285	8.850	6.441	5.704	4.927					
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172					
57	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện công làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507					
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện công làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992					
59	Hồ Học Lâm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Văn Phúc (cũ)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507					

60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và công chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đổi diện khu đô thị mới Phú Lương	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
65	Hoàng Trinh Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	Đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an Khu đất dịch vụ Hà Trì	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
71	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
72	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tố Hữu	148.961	80.859	62.255	55.395	49.972	26.985	20.694	18.343	34.365	19.269	15.267	13.610
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
76	Lê Giản	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	76.516	43.612	33.769	30.137	27.498	15.674	12.148	11.136	18.773	11.968	9.790	8.678
77	Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
81	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn	Đến ngã tư đường Quang	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272

		Thanh Bình và đường Dương Nội	Trung và đường Văn Khê																
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169				
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974				
84	Lựa	Đầu phố	Cuối phố	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
85	Lương Ngọc Quyển	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731				
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tố Hữu	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799				
		Ngã tư đường Tố Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974				
87	Lương Văn Cán	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172				
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992				
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
90	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788				
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992				
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974				
93	Nghiêm Xuân Yêm	Địa bàn phường Thanh Liệt		127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612				
94	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
95	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tố Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
98	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731				
99	Ngô Thi Sĩ	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507				
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đi qua đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731				
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đối diện đường tàu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98.252	55.095	43.353	38.570	33.027	18.495	14.299	12.745	23.119	14.114	11.380	10.325				
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788				
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bô tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992				
104	Nguyễn Bô	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc	đến ngã ba tiếp giáp đường gom	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272				

		Hồi tại cầu Văn Điển	cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương															
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378			
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974			
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974			
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416			
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến ngã ba giao cắt phố Bảng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974			
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852			
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272			
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169			
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507			
114	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172			
115	Nguyễn Trà	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731			
116	Nguyễn Trà	Khuất Duy Tiến	Trần Phú	127.697	69.587	54.391	47.995	43.548	23.516	18.034	15.985	29.349	16.706	13.057	11.612			
117	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507			
118	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416			
119	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852			
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm Lê Mỗ Lao	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731			
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bé Văn Đàn	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731			
		Bé Văn Đàn	Ngô Thi Nhâm	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172			

122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133.396	71.959	56.004	49.923	45.103	24.356	18.678	16.556	30.309	17.338	13.795	12.275
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
		Cầu Đen	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường Vạn Phúc đối diện công làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
125	Phạm Khắc Hòa	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại công trường chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117.991	64.031	49.167	43.780	39.297	21.221	16.138	14.304	28.170	16.035	12.908	11.480
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
128	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
135	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
136	Phú Lương	Phố xóm	Đình Nhân Trạch	30.376	20.873	16.640	15.226	10.043	6.929	5.555	5.084	7.040	4.857	3.605	3.210
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bồng Quốc gia	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Viện Bồng Quốc gia	đầu đường Cầu Bươu	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57.847	35.244	27.516	24.806	19.129	11.669	9.405	8.249	12.906	9.152	7.831	6.730
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
142	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thi Nhậm	92.110	51.661	40.534	35.971	30.929	17.320	13.398	12.115	21.330	13.272	10.741	9.714

		Ngô Thi Nhậm	Lê Trọng Tấn	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
144	Sa Đồi	Đầu đường	Cuối đường	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
145	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
150	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	69.061	39.972	31.040	27.667	22.913	13.290	10.688	9.237	15.386	10.769	8.977	7.731
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
153	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
154	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
155	Tổ Hữu	Khuyết Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140.708	76.199	59.098	52.573	47.409	25.601	19.633	17.402	33.138	18.778	14.913	13.255
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
156	Tổng Tát Thăng	Từ ngã ba giao phố Vạn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67.902	39.972	30.841	27.854	22.431	13.234	10.688	9.253	15.386	10.769	8.977	7.731
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109.492	60.138	45.894	40.935	36.179	19.898	15.263	13.567	26.038	15.267	12.120	10.884
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NO5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	87.740	49.895	38.217	34.454	29.109	16.497	12.753	11.396	20.568	12.798	10.211	9.210
162	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
163	Triều Khúc	Nguyễn Trãi	Tường Dân Bảo	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
		Tường Dân Bảo	Tân Triều	55.526	33.784	26.858	24.236	18.743	13.199	11.006	9.447	11.800	8.309	7.250	6.223
164	Trung Nhi	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
165	Trung Thu	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên - Đại Linh tại công viên Trung Văn	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
166	Trung Trác	Đầu đường	Cuối đường	62.663	37.441	29.288	26.273	20.916	14.119	11.435	10.152	14.203	9.870	8.080	7.272
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169

168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
169	Từ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
170	Tường Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76.516	43.612	33.769	30.137	25.325	14.435	11.159	9.972	16.569	11.183	9.202	8.169
171	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65.100	38.233	31.327	27.961	23.863	15.186	12.148	11.136	15.023	9.560	8.003	7.602
172	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
173	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
174	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
175	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.0.01 khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61.344	37.193	29.187	26.289	20.260	12.359	9.687	8.737	13.869	9.808	8.048	7.256
177	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
178	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94.681	52.922	41.489	37.075	31.757	17.784	13.749	12.254	21.901	13.628	11.029	9.974
179	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52.374	33.087	26.026	23.566	17.365	10.941	8.629	7.814	11.835	8.404	7.181	6.172
180	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82.987	47.492	36.562	32.575	27.946	15.929	12.116	10.827	18.773	11.968	9.856	8.799
181	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79.958	45.621	35.314	31.441	26.531	15.123	11.690	10.447	17.752	11.539	9.426	8.416
182	Vũ Uy	Đoạn đối diện Hợp tác xã dịch vụ sản xuất thôn nông nghiệp Triều Khúc	đến cổng vào Cụm sản xuất làng nghề tập trung xã Tân Triều	53.958	32.869	26.026	23.401	18.254	12.854	10.719	9.201	11.800	8.309	7.250	6.223
183	Vũ Văn Cán	Đầu đường	Cuối đường	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
184	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992
185	Xóm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trực (ngay lối rẽ vào đường Trính Lương)	44.230	28.716	22.537	20.513	14.586	9.481	7.697	6.837	10.560	7.603	6.408	5.507
186	Ỗ La	Đầu đường	Cuối đường	36.711	24.601	20.662	18.072	12.496	9.216	7.814	6.764	8.799	6.071	5.147	4.456
187	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45.393	29.107	23.115	21.040	15.212	10.953	9.229	7.950	10.203	7.244	6.242	5.378
188	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34.632	23.671	18.765	17.133	11.477	7.805	6.349	5.703	8.448	6.147	5.287	4.566
189	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50.395	30.630	23.939	21.540	15.676	11.117	9.405	8.083	11.223	7.958	6.810	5.852
190	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788
		Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công	38.869	26.083	20.870	18.787	12.912	9.236	7.697	6.613	9.183	6.612	5.572	4.788





		11,5m	36.851	24.521			14.487	10.431			8.958	6.450		
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp													
		21,0m	53.251	32.982			20.925	14.647			12.939	9.057		
		17,5m	44.863	28.716			17.706	12.555			10.949	7.764		
		< 17,5m	40.937	27.187			16.096	11.428			9.953	7.067		

**Phụ lục số 6**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường: Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
4	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
5	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Hết ao di tích	Đến đê sông Hồng	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
6	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngộ Viêt Thu	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
7	Cầu Báy	Đầu đường	Cuối đường	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680
8	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41.431	27.357	21.666	19.811	14.046	9.270	7.374	6.716	9.599	6.841	5.855	4.955
9	Chu Huy Mân	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Đoàn Khuê	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
10	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
11	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
12	Dương Bá Trạc	Ngã ba giao đường Cự	Đến ngã ba giao giao	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546

		Khối	phố Hoa Đông tại số 67 và Lãng thành hoàng làng Thổ Khối													
13	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65.208	37.770	32.369	27.887	21.932	12.721	10.667	9.187	14.766	9.761	8.581	7.391	
14	Đặng Vũ Hy	Ngô Gia Tự	Đường tàu	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825	
			Đường tàu	Thanh Am	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Thanh Am	Đê sông Đuống	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574	
15	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại tại Khu ĐT Vincom River side	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614	
16	Đào Hình	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đông	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hung	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614	
17	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hung tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162	
18	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614	
19	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852	
20	Đê Sông Hồng (đường gom chân đề)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074	
		Từ Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574	
21	Đình Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhome Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360	
22	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360	
23	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497	
24	Đồng Đình	Đầu đường	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955	
25	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074	

			Biên												
26	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
27	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
28	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
29	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 - Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
30	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Đầu đường	Cuối đường	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
31	Đường giữa khu tập thể Điêm và Gỗ	Cổng khu tập thể Điem và Gỗ	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
32	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cử	Di tích gò mộ tổ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
33	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
34	Đường vào Tĩnh Quang	Đê sông Đuống	Tĩnh Quang và lên đê	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
35	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
36	Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Lý Sơn	Z133	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
37	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
38	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
39	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cử - Long Biên	Đường 22m	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
40	Giang Biên	Ngã tư giao cắt trường TH và THCS Giang Biên	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074

41	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
42	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bấy)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bấy tại số nhà 36	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
43	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
44	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
45	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104.623	58.581	44.986	40.139	34.737	19.453	14.980	13.352	24.246	14.433	11.276	10.095
46	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
47	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
48	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
49	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036
50	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
51	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
52	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
53	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
54	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
55	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
56	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
57	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bông tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
58	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
59	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942

60	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
61	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
62	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
63	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
64	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hồng Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhomes Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
65	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
66	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471
67	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
68	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
69	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
70	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852
71	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41.431	27.357	21.666	19.811	14.168	9.351	7.438	6.774	9.599	6.841	5.855	4.955
72	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
73	Nguyễn Gia Bông	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy cũ)	94.633	52.921	40.649	36.341	32.034	17.939	13.815	12.313	22.774	13.776	10.922	9.909
74	Nguyễn Huy Thảo	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	Ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
75	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074

		Hướng tại tòa nhà Happy Star	Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)															
76	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	59.129	35.449	28.704	25.005	19.884	12.130	9.843	8.575	14.206	9.085	7.773	6.680			
77	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58.095	35.334	28.580	24.760	19713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497			
78	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon -Long Biên	Ngã ba cạnh đường tiêu nam Quốc lộ 5	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162			
79	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291			
80	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574			
81	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bông	110.129	59.431	45.538	40.440	37.498	20.249	15.468	13.710	26.295	15.042	11.768	10.471			
82	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127.761	68.996	52.550	46.546	43.699	23.597	18.026	15.977	30.225	17.290	13.527	12.036			
83	Nguyễn Văn Hương	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074			
84	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông cầu Chui	Cầu Bậy	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614			
		Cầu Bậy	Hết địa phận phường Long Biên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360			
85	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tạt tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58.095	35.334	28.580	24.760	19713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497			
86	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162			
87	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614			
88	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162			
89	Phan Văn Đăng	Đầu Đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497			
90	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái	Ngã tư giao cắt phố	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942			

		Mộ	Hoàng Như Tiếp												
91	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Làng văn hóa du lịch và ẩm thực Nắng Sông Hồng	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
92	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
93	Quán Tỉnh	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đề hữu Đuống (cạnh ditch đình, chùa Quán Tỉnh đã được xếp hạng)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
94	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
95	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105.457	59.026	45.324	40.440	35.730	20.009	15.409	13.670	25.170	14.846	11.495	10.291
96	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
97	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66.404	37.788	32.369	27.887	22.499	12.824	10.687	9.374	15.904	9.866	8.587	7.603
		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
98	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
99	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52.392	33.027	26.170	23.562	17.742	11.177	8.871	7.984	12.096	8.120	6.939	5.964
100	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58.095	35.334	28.580	24.760	19.713	12.025	9.758	8.501	13.305	8.878	7.560	6.497
101	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69.463	40.293	32.867	28.280	23.409	13.577	11.089	9.550	16.006	10.900	9.086	7.825
102	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
103	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
104	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
105	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
106	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bò Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
107	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75.978	43.354	34.875	31.273	25.873	14.748	11.713	10.467	17.036	11.074	9.365	8.360
108	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39.520	26.467	21.156	19.246	13.422	8.993	7.172	6.543	9.494	6.552	5.168	4.543
109	Vạn Hạnh	UBND phường Việt Hưng	Cuối đường	83.461	47.570	36.721	32.896	28.337	16.152	12.486	11.158	19.522	12.333	10.088	8.942
110	Viên Chiếu	Cầu Đuống	Cầu Phù	34.322	23.295	18.746	17.627	11.682	7.944	6.352	5.805	8.463	5.839	4.470	3.852

			Đông												
111	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
112	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đề hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	53.527	33.027	26.302	23.562	17.979	11.327	8.989	8.090	13.154	8.270	7.067	6.074
113	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
114	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	79.630	45.347	36.553	32.700	26.797	15.275	12.362	11.046	18.173	11.479	9.717	8.614
115	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	62.535	37.473	30.835	26.502	20.995	12.597	10.368	8.899	14.252	9.663	8.345	7.162
		Qua cổng Hàm Rồng	Phúc Lợi	44.437	28.801	23.426	20.713	15.162	9.855	8.053	7.107	10.689	7.696	6.486	5.574
116	Xuân Đổ	Đầu đường	Cuối đường	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546
117	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khôi	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ồ (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32.545	22.099	17.749	16.400	11.089	7.540	6.029	5.510	7.791	5.454	4.115	3.546

**Phụ lục số 7**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ					
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4		
<b>I</b>	<b>Quốc lộ</b>														
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:														
	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	3.882	2.445	2.260		
	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.116	3.991	2.865	2.691	3.164	2.468	1.854	1.741		
	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741		
	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831		
	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiến	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177		

	Thăng																		
	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thăng	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449						
2	Quốc lộ 3:																		
	- Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	24.180	17.420	14.190	13.080	10.954	7.996	6.441	5.929	6.774	4.945	4.167	3.837						
	- Đoạn Cầu Đồi - Ngã tư Nguyên Khê	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249						
	- Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đồi	41.050	22.630	18.310	16.860	13.145	9.595	7.729	7.115	8.129	5.934	5.001	4.604						
<b>II Tỉnh lộ</b>																			
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Góc)	23.360	17.510	14.110	13.060	8.535	6.401	4.993	4.609	5.398	4.048	3.096	2.858						
4	Tỉnh lộ 308:																		
	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274						
	- Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645						
	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc																		
	- Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308																		
5	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thăng mới, Yên Lãng mới	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075						
6	Tỉnh lộ 35:																		
	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh (điểm đầu từ ngã ba giao thôn Phú Nhi đến ngã ba giao thôn Lâm Hộ)	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075						
	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đông	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449						
7	Tỉnh lộ 50:																		
	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Quang Minh, xã Mê Linh)	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177						
	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177						
	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18.620	14.330	11.620	10.780	6.503	4.988	3.804	3.512	4.113	3.154	2.359	2.177						
<b>III Đường địa phương</b>																			
8	Cầu Kênh giữa di trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729						
9	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điểm canh đê số 10)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260						
10	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671						
11	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12.360	9.650	7.970	7.380	3.921	3.058	2.416	2.267	2.535	1.978	1.633	1.534						
12	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đầu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029						

	đường Phúc Lộc																	
13	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645					
14	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274					
15	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274					
16	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Công Tọa thuộc xã Yên Lãng	5.090	4.160	3.420	3.170	1.582	1.266	996	926	1.019	815	629	584					
17	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13.230	10.450	8.520	7.890	4.746	3.656	2.775	2.606	3.056	2.354	1.753	1.645					
18	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274					
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103					
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quần khung thuộc xã Yên Lãng	7.870	6.350	5.190	4.840	2.696	2.129	1.683	1.587	1.910	1.508	1.168	1.103					
21	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103					
22	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730					
23	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274					
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103					
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12.040	9.490	7.730	7.160	4.228	3.323	2.523	2.369	3.056	2.354	1.753	1.645					
26	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472					
27	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472					
28	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724					
29	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	19.840	15.070	12.200	11.260	7.185	5.460	4.204	3.879	4.627	3.516	2.654	2.449					
30	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	17.080	13.170	10.720	9.700	5.988	4.609	3.503	3.287	3.856	2.969	2.211	2.075					
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974					
32	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274					
33	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103					
34	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741					
35	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741					
36	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177					

	đền dốc Quán Ngói																		
37	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trường THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103						
38	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260						
39	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730						
40	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5.770	5.050	4.380	4.780	2.057	1.827	1.542	1.320	1.324	1.177	974	730						
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh (trục chính thôn Kim Tiền)	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730						
42	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974						
43	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730						
44	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974						
45	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974						
46	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6.620	5.350	4.370	4.080	1.878	1.542	1.233	1.157	1.210	993	778	730						
47	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm góc đê số 2 thuộc xã Yên Lãng	10.870	8.720	7.090	6.590	3.559	2.799	2.178	2.019	2.292	1.803	1.375	1.274						
48	Đoạn từ thôn Giai Lạc 3	13.870	10.940	8.890	8.250	4.975	3.832	2.910	2.731	3.204	2.468	1.837	1.724						
49	Đoạn từ Tuyến sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974						
50	Đoạn từ Xóm Tơi (Khê Ngoại 5) thuộc xã Tiến Thắng đến thôn Nội Đồng xã Quang Minh	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974						
51	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điển, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260						
52	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671						
53	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449						
54	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viện Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029						
55	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57.560	29.490	23.570	21.520	16.096	10.705	9.014	8.113	9.953	6.619	5.832	5.249						
56	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671						

	thôn Quân Am, xã Phúc Thịnh đến thôn Tăng My, xã Phúc Thịnh)																			
57	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449							
58	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xây sát)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741							
59	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831							
60	Đường Đản Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							
61	Đường Đào Cam Mộc	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029							
62	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							
63	Đường Đào Duy Tùng	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741							
64	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:																			
-	- Đoạn đường ngoài đê	6.620	5.350	4.370	4.080	2.157	1.870	1.495	1.402	1.528	1.324	1.038	974							
-	- Đoạn đường trong đê	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.681	1.457	1.142	1.072							
65	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	18.080	13.850	11.380	10.490	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
66	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
67	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
68	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
69	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8.630	7.000	5.720	5.300	2.966	2.342	1.852	1.746	1.910	1.508	1.168	1.103							
70	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.681	1.324	1.038	974							
71	Đường Hải Bối ( Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
72	Đường Hồ Đê: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449							
73	Đường Hoàng Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720							
74	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029							
75	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							

	Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)																			
76	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							
77	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029							
78	Đường kinh tế miền Đông (từ trường Trung học cơ sở Việt Hùng qua thôn Châu Phong đến điểm cuối UBND xã Dục Tú cũ)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671							
79	Đường Lâm Tiên	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921							
80	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20.740	15.740	12.740	11.780	7.512	5.708	4.395	4.055	4.627	3.516	2.654	2.449							
81	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tổ 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh)	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029							
82	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, xã Đông Anh))	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							
83	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyễn Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741							
84	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bồi thuộc xã Yên Lãng	7.170	5.790	4.720	4.400	2.373	2.057	1.644	1.542	1.528	1.324	1.038	974							
85	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22.500	16.840	13.630	12.580	8.682	6.512	5.079	4.689	5.348	4.011	3.067	2.831							
86	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thư Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671							
87	Đường Nam Hồng ( Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tăng My, xã Phúc Thịnh)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729							
88	Đường Nguyễn Khê - Bắc Hồng (từ Nhà văn hoá thôn Khê Nữ đến đường Bắc Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
89	Đường Phúc Lộc:																			
	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029							
	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837							
90	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	3.793	2.882	2.445	2.260							
91	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22.500	16.840	13.630	12.580	9.096	6.866	4.913	4.093	5.603	4.229	2.966	2.472							

92	Đường Tầm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tầm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
93	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
94	Đường Thụ Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thụ Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụ Lâm)	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
95	Đường Thụ Lộ: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
96	Đường Trường Sa	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
97	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phú Đồng	24.180	17.420	14.190	13.080	7.564	5.446	4.377	4.024	5.225	3.901	2.994	2.741
98	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
99	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
100	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kinh Nổ và đường Thụ Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thụ Lâm lên đê sông Cà Lò	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
101	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729
102	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiền đến đê sông Đuống	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
103	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thụ Lâm	17.910	13.440	11.060	10.190	6.135	4.663	3.778	3.493	3.793	2.882	2.445	2.260
104	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
105	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
106	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.117	3.990	2.864	2.690	3.164	2.468	1.854	1.741
107	Đường từ Quốc Lộ 3 từ ngã tư 1/5 đi Công ty Đông Thành qua ga mới Bắc Hồng	45.020	30.140	24.350	22.230	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
108	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50.860	33.060	26.490	24.100	15.090	10.563	8.451	7.606	9.331	6.532	5.468	4.921
109	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45.020	30.140	24.350	22.230	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	4.376	4.029
110	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14.350	11.050	9.140	8.450	4.640	3.457	2.724	2.556	3.000	2.235	1.843	1.729

111	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
112	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
113	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22.700	16.570	13.580	12.530	7.484	5.613	4.401	4.052	4.838	3.629	2.977	2.741
114	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
115	Đường Võ Văn Kiệt:												
-	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	30.030	21.880	19.090	17.500	10.819	7.898	5.550	4.972	6.664	4.865	3.351	3.003
-	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18.210	13.820	11.370	10.520	7.385	5.613	4.548	4.205	4.566	3.469	2.943	2.720
116	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
117	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
118	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diễn đến đê Sông Hồng	13.550	10.450	8.610	7.970	4.341	3.343	2.635	2.472	2.806	2.161	1.782	1.671
119	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
120	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm)	17.190	13.050	10.640	9.860	5.868	4.460	3.614	3.341	13.793	2.882	2.445	2.260
121	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ cũ ( Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	34.200	23.580	19.110	17.530	10.954	7.996	6.441	5.930	6.774	4.945	4.167	3.837
122	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Tiến Thắng)	17.990	13.710	11.140	10.290	6.387	4.899	3.736	3.449	4.113	3.154	2.359	2.177
<b>IV Khu đô thị</b>													
1	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt đường rộng 33m	18.730	13.590			6.510	4.622			4.212	2.990		
-	Mặt cắt đường rộng 27m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
-	Mặt cắt đường rộng 19,5m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
2	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
3	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
4	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
5	Khu đô thị Cienco 5												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	17.380	12.770			6.009	4.267			3.888	2.761		
6	Khu đô thị Chi Đông												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		
7	Khu đô thị An Phát												
-	Mặt cắt đường rộng 24m	15.270	11.420			5.258	3.733			3.402	2.415		

**Phụ lục số 8**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phù Đồng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I Quốc lộ</b>													
1	Quốc lộ 1												
-	- Đường Hà Huy Tập	85.470	48.600	38.000	33.690	23.515	14.991	12.071	10.699	15.925	10.152	8.554	7.582
-	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67.280	45.780	37.090	33.800	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
2	Quốc lộ 5												
-	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường)	72.070	42.510	32.900	29.540	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
-	- Đường Nguyễn Đức Thuận ( Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74.920	44.250	35.770	31.730	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội):												
-	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ý Lan tại số nhà 240 Ý Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liểu, tỉnh Bắc Ninh)	34.170	23.560	19.090	17.480	9.420	8.873	6.714	5.595	5.981	5.634	4.460	3.717
-	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V đến Ý Lan)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
4	Quốc lộ 1B:												
-	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79.950	47.240	38.840	34.580	22.535	15.211	12.319	10.937	13.935	9.406	7.970	7.077
-	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải và từ đường giáp Hải đến đường vành đai QL5B	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
<b>II Đường địa phương</b>													
5	Đường Ý Lan:												
-	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402

-	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Kỳ	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.273	4.247	3.539	2.949
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng												
-	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng)	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
-	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng đến hết địa Hà Nội	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thánh Tông	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống BHH-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
11	Đường Chính Trung	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
12	Đường Cổ Bi	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
13	Đường Cửu Việt	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
15	Đường Đặng Công Chất	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
17	Đường đê Sông Hồng:												
-	- Đoạn đường ngoài đê	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
-	- Đoạn Đường trong đê (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43.900	29.390	25.920	21.600	12.541	9.250	7.842	6.789	8.918	6.577	5.835	5.052
18	Đường Đình Xuyên												
-	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
-	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Thiên Đức cũ	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
19	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ đầu đường đến cuối đường)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị	30.510	21.050	17.030	15.600	7.698	7.251	5.487	4.572	5.474	5.156	4.082	3.402

	đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)												
22	Đường Dương Xá	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiêu Ky tại Trường mầm non đến ngã ba giao cắt đường đường quy hoạch nội khu đô thị Ecopark và Vinhomes Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Tràng)	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995
25	Đường Giáp Hải:												
	+ Đoạn giao cắt đường gom - Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt - đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyên Ecopark	37.670	26.030	21.100	19.290	10.056	9.014	6.595	5.486	5.501	4.931	3.775	3.140
26	Đường Kiêu Ky	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gồm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan)	14.480	8.990	7.150	6.460	4.978	3.816	2.787	2.323	3.161	2.423	1.852	1.543
28	Đường Lệ Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cổng Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
29	Đường Lý Thánh Tông												
	- Đoạn ngã tư giao với - đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61.820	39.410	33.030	28.620	17.242	12.416	10.460	9.012	10.947	8.297	6.950	6.257
	- Đoạn từ giao cắt đường - Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội Hải Phòng	69.960	48.330	38.490	35.250	19.502	12.090	6.918	5.824	12.059	7.476	4.476	3.768
	- Đoạn từ ngã tư giao đường - cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến giáp chùa làng Lỗ):												
	- Đoạn đường ngoài đê	28.450	20.440	16.710	15.340	9.841	7.346	5.390	4.165	5.609	4.247	3.539	2.949
	- Đoạn đường trong đê	32.520	22.450	18.210	16.610	8.916	6.242	4.162	3.329	6.340	4.439	3.097	2.477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76.360	45.070	34.930	31.330	21.248	12.747	7.272	6.446	13.138	7.882	4.705	4.170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V)	58.540	37.520	29.520	26.750	16.096	10.705	9.032	8.129	9.953	8.192	6.720	6.048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ý Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402

34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiều Kỳ tại chợ Kiều Kỳ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Tràng)	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292
38	Đường Ninh Hiệp:												
	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	45.160	30.720	24.890	22.680	10.109	9.730	7.214	6.380	5.530	5.322	4.128	3.652
	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu Đống, quốc lộ 3 cũ	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
40	Đường Phù Đổng	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngõ Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
43	Đường Thiên Đức	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66.510	39.200	30.320	27.190	18.065	11.200	6.408	5.395	11.171	6.925	4.146	3.490
45	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngõ Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHN I)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mậu tại thôn 2, xã Phù Đổng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tá Đống tại thôn 3, xã Phù Đổng)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
47	Đường Trung Mậu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt	56.028	35.858	30.030	26.034	15.676	11.287	9.510	8.193	9.953	7.166	6.318	5.443

	tại khu Địa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)																		
49	Đường từ Đại học Nông nghiệp I (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quang đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974						
50	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685						
51	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua TDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52.540	34.200	26.920	24.540	14.487	9.125	5.136	4.597	8.958	5.643	3.324	2.974						
52	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402						
53	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23.530	16.960	13.840	12.720	8.154	6.087	4.466	3.451	5.177	3.865	2.967	2.292						
54	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12.710	7.860	6.270	5.660	4.396	3.370	2.461	2.052	2.791	2.140	1.636	1.363						
55	Tuyến đường Phủ Đồng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16.340	11.160	8.030	7.330	5.436	4.167	3.043	2.537	3.451	2.646	2.022	1.685						
56	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị đê Bát Tràng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21.760	13.500	10.710	9.710	7.531	5.622	4.125	3.188	4.782	2.213	1.425	995						
57	Đoạn nối từ Đê sông Hồng (Đoạn Đường trong đê) đến hết địa phận cụm Công nghiệp Bát Tràng	25.360	17.460	14.150	12.970	8.869	6.208	4.140	3.312	5.629	4.202	3.225	2.492						
58	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỳ đến hết địa phận Hà Nội	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402						
59	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Đoạn từ ngã ba giao đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510						
60	Đường Ngọc Động: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thủy	27.420	19.680	16.080	14.760	9.464	7.065	5.184	4.439	5.322	4.287	3.572	2.977						
61	Đường Xuân Thủy: Cho đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thủy	34.170	23.560	19.090	17.480	8.622	8.121	6.145	5.121	5.474	5.156	4.082	3.402						
62	Đường Chử Đồng Tử: Cho đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510						
63	Đường Tiên Dung: Cho đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510						

Nội - Hải Phòng (QI5b)													
64	Đường Lê Trần Cán: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39.240	26.290	22.100	19.340	10.973	8.230	6.963	6.044	7.963	5.872	5.210	4.510
<b>IV Khu đô thị</b>													
<b>1 Khu đô thị Trâu Quỳ</b>													
	- Mặt cắt đường rộng ≤ 30m	64.990	38.060			19.673	20.925			14.100	9.677		
	- Mặt cắt đường rộng ≤ 22m	61.980	34.920			18.637	18.144			13.935	9.406		
	- Mặt cắt đường rộng ≤ 19,5m	59.720	36.200			17.574	17.496			13.437	9.232		
	- Mặt cắt đường rộng ≤ 13,5m	56.770	35.050			17.107	18.196			12.939	9.057		
<b>2 Khu đô thị Đặng Xá</b>													
	- Mặt cắt đường rộng 35m	69.300	39.800			20.938	20.866			13.935	9.406		
	- Mặt cắt đường rộng 22m	65.020	38.010			19.673	20.925			14.100	9.677		
	- Mặt cắt đường rộng 17,5m	61.880	34.860			18.637	17.885			13.935	9.406		
	- Mặt cắt đường rộng 15m	54.940	34.400			17.326	17.706			10.949	7.764		
	- Mặt cắt đường rộng 13,5m	50.180	32.430			16.454	16.096			9.953	7.067		
	- Mặt cắt đường rộng 11,5m	44.750	29.280			14.774	14.487			8.958	6.450		

**Phụ lục số 9**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I Đường Quốc lộ</b>													
1	Đường quốc lộ 32												
	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64.674	40.057	29.631	26.726	19.316	12.877	10.516	8.764	11.944	7.963	6.804	5.670
	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp Khu đô thị Tân Tây Đô	63.071	39.735	29.430	26.646	19.316	12.555	9.014	8.113	11.944	7.764	5.832	5.249
	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51.725	34.104	25.524	23.826	14.751	10.917	8.699	6.884	9.121	6.750	5.628	4.454
	Quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55.771	36.214	27.078	25.068	20.657	12.808	7.326	6.169	12.773	7.920	4.740	3.992
	Quốc lộ 32 (Đường Phùng): Từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng cũ (đường QL32 cũ)	53.304	34.678	25.910	24.037	19.759	12.251	7.007	5.901	12.218	7.576	4.533	3.818
	Quốc lộ 32: Từ Tượng Đài đến	48.468	31.967	24.540	22.353	17.963	11.310	6.487	5.475	11.108	6.995	4.199	3.542

	hết thị trấn Phùng cũ (Đoạn QL32 mới)																			
	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp xã Hát Môn	38.638	24.734	19.337	17.567	9.390	6.949	4.820	4.295	5.806	4.296	3.119	2.779							
2	Đường đại lộ Thăng Long:																			
-	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tùng đến ngã ba giao đường ĐH.05	61.923	38.338	28.344	25.524	18.476	12.317	10.059	8.383	11.944	7.963	6.804	5.670							
-	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đề tả Đáy	50.308	32.604	24.977	23.164	10.393	9.915	8.047	7.243	6.718	6.410	5.443	4.899							
-	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đề tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40.222	27.426	17.419	16.001	8.160	6.574	6.036	5.030	5.275	4.249	4.082	3.402							
<b>II Đường tỉnh lộ</b>																				
3	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)																			
-	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đề Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp)	43.658	29.650	22.888	20.890	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948							
-	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng (trước sắp xếp) đến giáp đề sông Hồng	30.384	20.927	16.382	14.957	6.018	5.788	4.684	4.325	3.821	3.674	3.112	2.873							
-	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đề sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	24.372	17.645	13.761	12.395	4.573	4.376	3.563	3.304	2.903	2.779	2.368	2.196							
4	Đường tỉnh lộ 422:																			
-	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35.176	23.950	18.836	16.983	10.059	6.940	5.422	4.535	6.387	4.407	3.602	3.013							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến ngã ba giao cắt đề quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà.	30.384	20.927	16.382	14.957	7.377	6.898	5.556	5.114	4.684	4.379	3.691	3.398							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43.658	29.650	22.888	20.890	12.877	8.628	4.808	4.206	7.963	5.335	3.110	2.722							
-	Đường Triệu Túc (DT422): Đoạn qua xã Kim Chung cũ	40.222	27.426	21.597	19.810	9.406	6.960	5.548	4.389	5.972	4.419	3.686	2.916							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thìa - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi cũ	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	28.940	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đề Tả Đáy	22.823	16.423	12.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864							
-	Đường tỉnh lộ 422: Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đề Tả Đáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên	16.626	12.586	9.786	9.204	5.487	4.169	2.599	2.225	3.484	2.647	1.727	1.478							



-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đông	25.571	118.141	114.186	12.713	7.698	5.542	4.311	3.593	4.977	3.583	2.916	2.430
-	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23.215	116.833	112.878	11.805	7.057	5.152	3.952	3.293	4.562	3.330	2.673	2.228
20	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy	31.157	221.523	116.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970
21	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24.467	117.719	113.761	12.395	7.141	4.999	3.333	2.999	4.534	3.174	2.214	1.993
22	Đường Liễu Lê: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng (trước sắp xếp) đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiến Lê	22.154	115.659	112.093	11.101	4.573	3.520	2.195	2.093	2.903	2.236	1.458	1.391
23	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh cũ đến giáp xã Vân Canh (trước sắp xếp))	31.157	221.523	116.781	15.461	7.947	6.314	5.487	4.471	5.046	4.009	3.645	2.970
24	Đường ĐH05:												
-	Đường ĐH05: Đoạn từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kê Sáu	22.823	116.423	112.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường ĐH05: Đường Kê Sáu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế (trước sắp xếp) đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu (trước sắp xếp)	22.823	116.423	112.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
-	Đường ĐH05: Từ đường kê sáu đến đường Đại lộ Thăng Long	22.823	116.423	112.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
25	Đường Đào Trục: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đồng cũ đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22.823	116.423	112.713	11.622	6.681	4.676	3.118	2.806	4.241	2.969	2.071	1.864
26	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiền thôn Cao Trung	24.289	112.667	111.268	10.188	8.161	5.304	3.808	3.428	5.046	3.280	2.464	2.218
27	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24.552	117.265	113.360	12.193	6.358	5.051	4.389	3.577	4.037	3.207	2.916	2.376
28	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn cũ đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	22.749	115.679	111.947	10.978	5.712	4.602	4.225	3.521	3.693	2.975	2.858	2.381
29	Đường Tân Hội: Từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43.658	229.650	222.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948
30	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi	43.658	229.650	222.888	20.665	15.023	10.064	5.241	4.557	9.290	6.224	3.391	2.948





-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân) Phía đối diện đường tàu	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.258	4.519
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
2	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
3	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đi qua đường tàu	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đối diện đường tàu	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
4	Quốc lộ 21B												
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856
-	Đường quốc lộ 21B: Từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.258	4.519

-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
<b>II Tỉnh lộ</b>													
5	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
6	Đường 427A												
-	Đường 427A Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hôi đến hết xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú)	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
-	Đường 427A: Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân từ giáp xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 427A: Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hôi)	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504
7	Đường 427B - Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726
8	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Diêm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ (từ đầu thôn Cống Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Cống Xuyên))	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Dân Hoà	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường 429: Đoạn giáp dốc Mọc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
<b>III Đường địa phương</b>													
9	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà)	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên)	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700
10	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ)	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131

-	Đường Bích Hòa - Cụ Khê (từ QL 21B đến giáp dự án đường vành đai 4)	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
11	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến cổng làng Xóm Làng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
12	Đường Cienco												
-	Đường Cienco từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco hết địa phận xã Bình Minh	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
-	Đường Cienco: Đoạn từ hết địa phận xã Bình đến hết địa phận xã Dân Hoà	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.525	4.519
13	Đường Cổ Điển												
-	Đường Cổ Điển: Đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553
-	Đường Cổ Điển đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến Kho Làng xóm Cổ Điển A	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
14	Đường Đại Hưng: Đoạn từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến địa phận xã Ngọc Hồi	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.525	4.519
15	Đường Đại Thanh: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận xã Đại Thanh	55.590	35.540	28.112	25.765	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
16	Đường Đìa Muối												
-	Đường Đìa Muối: Đoạn qua xã Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường Đìa Muối: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346
-	Đường Đìa Muối: Đoạn từ tỉnh lộ 427 đến giáp đường Cienco	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
17	Đường Doãn Tuế: Đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trục Nguyên và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thường Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
18	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851
19	Đường Đông Mỹ: Đoạn từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
20	Đường Đông Mỹ - Vạn Phúc: Đoạn từ hết đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
21	Đường Dương Chính: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573

	đường Danh Hương giai đoạn 3													
22	Đường Dương Trục Nguyên													
-	Đường Dương Trục Nguyên: Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú cũ	27.067	19.876	15.479	14.398	7.910	5.968	4.759	3.744	5.119	3.861	3.005	2.504	
-	Đường Dương Trục Nguyên: Đoạn từ nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú đến hết xã Văn Phú cũ (hết cầu Thụy Ứng)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826	
23	Đường gom chân đê Sông Hồng													
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180	
-	Đường gom chân đê Sông Hồng: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.298	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500	
24	Đường gom chân Quốc lộ 1B													
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	18.162	12.260	9.929	8.815	12.902	8.709	7.380	6.553	
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B: Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phú	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500	
25	Đường Hồng Dương - Liên Châu													
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523	
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625	
26	Đường Hùng Nguyên - Trần Lữ													
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lữ: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); phía đi qua đường tàu	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720	
-	Đường Hùng Nguyên - Trần Lữ: Đoạn từ giáp chùa Pháp Vân đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi); phía đối diện đường tàu	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180	
27	Đường Kim Bài - Đỗ Động													
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dười	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069	
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động:	11.427	9.030	7.185	6.687	2.927	1.954	1.814	1.536	1.979	1.322	1.075	869	

	Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động													
28	Đường Lê Công Hành: Đoạn từ ngã ba giao phố Thượng đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573	
29	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069	
30	Đường Liên Ninh - Đại Áng: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.525	4.519	
31	Đường liên thôn Nhân Hòa - Thượng Phúc - Siêu Quần Đoạn từ cổng làng Nhân Hòa đến cổng 6 cửa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856	
32	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai: Đoạn qua xã Đại Áng cũ	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750	
33	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương: Đoạn từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458	
34	Đường liên xã Thăng Lợi - Dũng Tiến: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625	
35	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì (cũ)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523	
36	Đường Lý Tử Tấn: Đoạn từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cũ cạnh Trạm điện 550kv	26.127	19.005	14.970	13.809	7.128	5.600	3.422	2.737	4.608	3.620	2.315	1.851	
37	Đường Ngô Hoan: Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc (cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573	
38	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17													
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17: Phía đi qua đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618	
-	Đường Ngọc Hồi: Đoạn từ đường Cổ Điền giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838	



	Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)																		
	- Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953						
	- Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
48	Đường nối Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23.354	17.282	13.479	12.530	6.217	3.887	3.532	2.964	4.205	2.629	2.117	1.700						
49	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
50	Đường nối đoạn từ giáp đường Cienco đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18.531	14.080	11.111	10.333	4.842	3.110	2.888	2.431	3.216	2.066	1.670	1.346						
51	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác - Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069						
52	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069						
53	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						
54	Đường Vác - Thanh Văn: Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	1.346						
55	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						
56	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						
57	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 qua giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương, đường số 1 đến đường Đìa Muối (xã Tam Hưng)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
58	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
59	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
60	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131						
61	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thư đến đê Tả Đáy	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						

62	Đường Phan Trọng Tuệ																		
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì	64.557	40.039	32.582	28.706	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992						
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn qua từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến cổng chính công ty phân lân Văn Điển	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947						
-	Đường Phan Trọng Tuệ: Đoạn từ cổng chính công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh	59.530	36.780	30.651	26.546	21.867	14.761	11.954	10.613	13.767	9.293	7.899	6.992						
63	Đường Phương Dung: Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh																		
-	Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đối diện đường tàu	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618						
-	Đoạn từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh: Phía đi qua đường tàu	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807						
64	Đường Phương Nhị: Đoạn từ ngã ba giao đường Phương Dung qua chợ Liên Ninh đến ngã ba giao hầm chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947						
65	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi																		
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523						
-	Đường qua các xã Thăng Lợi - Lê Lợi: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1b đến giáp đê sông Hồng	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.001	1.750						
66	Đường Quán Gánh - Ninh Sở																		
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
67	Đường Quang Lai: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Điền đến ngã ba giao cắt liên xã	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000						
68	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ: Đoạn từ cổng ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.258	4.519						
69	Đường Tả Thanh Oai: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180						
70	Đường Tam Hiệp: Đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển, đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040						

	Yên Ngưu																		
71	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:																		
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	14.244	11.165	8.766	8.194	3.657	2.410	2.238	1.892	2.474	1.631	1.324	1.069						
72	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dấu thôn Đàn Viên (xã Bình Minh)	11.003	8.666	6.894	6.379	2.801	1.870	1.736	1.470	1.897	1.267	1.030	953						
73	Đường Thượng Phúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên (đổi diện Bưu điện huyện cũ) đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720						
74	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)																		
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất	22.328	16.935	13.147	12.363	6.359	5.219	4.214	3.900	4.300	3.530	2.947	2.726						
-	Đường Tía - Dấp: Đoạn từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
75	Đường Trần Trọng Liêu: Đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên đến giáp xã Văn Bình cũ (giáp khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30.727	21.439	16.546	15.231	8.935	6.524	4.563	4.066	5.781	4.220	3.052	2.720						
76	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai)																		
-	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ QL 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.525	4.519						
-	Đường trục phát triển kinh tế huyện (xã Thanh Oai): Đoạn từ hết địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856						
77	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp TL427 đến hết xã Thanh Thủy (cũ)	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164						
78	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856						
79	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa 2	42.931	28.566	23.925	21.075	12.996	8.706	7.139	6.180	8.408	5.633	4.829	4.180						
80	Đường từ chùa Trắng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19.649	14.721	11.601	10.813	5.242	3.322	2.982	2.511	3.545	2.247	1.813	1.458						
81	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến hết đường	31.632	22.189	17.570	16.251	9.851	6.714	5.762	4.270	6.374	4.344	3.599	2.856						
82	Đường từ đình Văn Diễn đến chùa Văn Diễn	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838						

83	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp, qua nhà văn hoá thôn Yên Ngưu đến hết chùa Yên Ngưu	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
84	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	37.992	25.848	20.866	19.130	7.630	6.136	4.943	4.550	4.723	3.798	3.201	2.947
85	Đường Từ Giấy: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du đến ngã ba giao cắt Trường Cao đẳng Truyền hình	21.540	15.704	12.244	11.319	6.397	5.027	4.054	3.746	4.250	3.340	2.784	2.573
86	Đường từ hết chùa Yên Ngưu đến giáp vườn hoa Huỳnh Cung	55.590	35.540	28.112	25.765	14.515	10.451	8.806	7.586	9.216	6.636	5.850	5.040
87	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì (cũ)	50.624	32.626	26.446	23.877	13.414	9.762	8.263	7.137	8.294	6.036	5.346	4.618
88	Đường Tứ Hiệp												
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Điển	79.118	45.867	35.998	32.398	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ đình làng Văn Điển đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ	67.905	41.345	32.732	29.567	17.903	12.607	10.513	9.023	11.070	7.795	6.802	5.838
-	Đường Tứ Hiệp: Đoạn từ giáp nghĩa trang Yên Mỹ đến đê sông Hồng)	25.120	17.994	14.231	13.082	7.121	5.727	4.590	4.225	4.608	3.705	3.070	2.826
89	Đường từ trường tiểu học Thanh Cao đến ngã tư đi vào trường THCS Thanh Mai	17.732	13.567	10.835	9.917	5.680	4.260	3.428	3.165	3.756	2.818	2.344	2.164
90	Đường từ ngã tư giao cắt với đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14.687	11.521	9.184	8.578	4.712	3.582	2.772	2.402	3.046	2.316	1.875	1.625
91	Đường từ đường Lê Công Hành vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	20.485	15.231	12.521	11.501	6.781	5.085	4.114	3.797	4.305	3.229	2.733	2.523
92	Đường từ đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT văn điển cũ đến đường Tứ Hiệp	61.715	38.515	30.649	27.705	16.411	11.892	9.240	7.392	10.240	7.680	6.250	5.000
93	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	12.729	9.849	7.834	7.185	3.496	2.692	2.111	1.981	2.365	1.821	1.476	1.385
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong (cũ)	10.095	7.995	6.315	5.890	2.201	1.717	1.390	1.288	1.489	1.161	972	901
-	Đường Văn Phú - Tiền Phong - Nguyễn Trãi: Đoạn từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc	8.256	6.603	5.240	4.883	1.813	1.469	1.212	1.137	1.226	993	848	795
94	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131

-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn Mỹ Hạ	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
95	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị	16.242	12.343	10.321	9.434	5.267	4.003	2.957	2.587	3.405	2.588	2.000	1.750
96	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi: Đường liên xã cũ Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi	29.466	22.289	18.598	17.063	9.576	7.278	5.376	4.704	6.810	5.176	4.000	3.500
97	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc	33.100	23.252	18.542	16.954	10.836	7.912	5.534	4.971	8.216	5.834	4.528	4.519
98	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
99	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
100	Đường vào thôn Kim Lâm:												
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đến hết đường	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
-	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
101	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (đê sông Đáy)	24.350	18.055	14.153	12.988	6.454	4.742	4.403	3.650	4.366	3.068	2.442	2.131
102	Đường Vĩnh Khang: Đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36.472	24.797	20.007	18.285	7.305	5.875	4.733	4.356	4.723	3.798	3.201	2.947
103	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị)	39.882	27.639	21.820	19.942	11.821	8.866	7.463	6.477	8.740	6.206	5.594	4.807
104	Đường Vĩnh Quỳnh: Đoạn từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ	55.590	35.540	28.112	25.765	16.441	11.892	9.240	7.329	10.240	7.680	6.250	5.000
105	Đường Vũ Lăng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Diển đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp	72.823	45.102	37.343	32.421	20.886	14.099	11.418	10.137	12.915	8.718	7.387	6.559
106	Đường Yên Ngưu (xã Đại)	55.590	35.540	28.112	25.765	16.441	11.892	9.240	7.329	10.240	7.680	6.250	5.000

Thanh): Đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ (cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển) đến đầu cầu Yên Ngưu.																			
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

**Phụ lục số 11**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ									
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4						
<b>I</b>	<b>Quốc Lộ</b>																		
1	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc																		
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	22.292	15.578	12.344	11.337	7.263	5.841	4.681	4.309	4.792	3.853	3.192	2.939						
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250						
2	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh																		
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15.770	11.831	9.319	8.603	5.912	4.493	3.568	3.294	3.900	2.964	2.434	2.246						
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714						
3	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên)																		
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đối diện đường tàu	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250						
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên: Phía đi qua đường tàu	11.003	8.582	6.813	6.309	3.862	2.974	2.223	1.865	2.548	1.962	1.516	1.272						
4	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ																		
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện	12.109	9.321	7.372	6.828	4.434	3.416	2.678	2.513	2.925	2.253	1.826	1.714						

	Phủ Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu																			
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phủ Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428							
5	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ																			
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428							
-	Quốc lộ 1A: Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179							
<b>II Đường tỉnh lộ</b>																				
6	Đường 428a: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần (xã Chuyên Mỹ)	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179							
7	Đường 428B (xã Đại Xuyên)																			
-	Đường 428B: Từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm	9.474	7.484	5.947	5.514	3.534	2.758	2.181	2.038	2.438	1.902	1.555	1.454							
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc	6.072	4.916	3.924	3.643	2.159	1.764	1.337	1.271	1.463	1.195	936	890							
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428B qua cổng giáo xứ Bái Đô đến giáp đê sông Hồng	5.023	4.033	3.026	2.762	1.679	1.492	1.230	1.152	1.138	1.011	861	807							
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4.296	3.515	2.805	2.613	1.439	1.295	1.069	1.004	975	878	749	703							
-	Đường 428B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình	3.577	2.928	2.169	2.029	1.200	1.080	891	836	813	732	624	585							
8	Đường 429																			
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	16.505	12.053	9.755	9.006	5.794	4.375	3.497	3.228	3.907	2.930	2.437	2.250							
-	Đường 429: Đoạn từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên	12.843	9.887	7.818	7.241	4.414	3.378	2.664	2.460	2.912	2.228	1.817	1.677							
-	Đường 429: Đoạn từ địa phận xã Phương Dục (tiếp giáp xã Thượng Phúc) đến Đường trục Phía Nam Hà Nội	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428							
-	Đường 429: Đoạn từ Đường trục Phía Nam Hà Nội đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	8.081	6.459	5.141	4.780	2.956	2.365	1.866	1.729	1.950	1.560	1.273	1.179							
<b>III Đường địa phương</b>																				
9	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn Phú Xuyên cũ)	10.271	8.016	6.352	5.889	3.587	2.761	2.165	1.831	2.366	1.821	1.476	1.249							
10	Đường tránh Quốc lộ 1A: Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428							
11	Đường từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt	9.906	7.821	5.732	5.299	3.695	2.884	2.231	2.094	2.438	1.902	1.521	1.428							





TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I Đường Quốc lộ</b>													
1	Đường Quốc lộ 32:												
	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21.795	15.622	11.470	10.601	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27.544	20.047	14.503	13.327	8.033	5.986	4.700	4.328	5.198	3.873	3.144	2.894
	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24.378	17.965	13.062	12.084	5.550	4.218	3.350	3.092	3.591	2.730	2.241	2.068
	Quốc lộ 32: Đoạn từ phố Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
	Quốc lộ 32: Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36.530	24.153	14.966	11.609	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011
	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã tư Ngân Hàng	27.026	17.902	11.968	11.056	5.843	4.441	3.526	3.255	3.780	2.873	2.359	2.177
	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã ba Ngô Quyền	27.026	17.902	11.056	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18.624	12.264	7.577	5.923	6.154	4.062	2.570	2.293	3.981	2.629	1.719	1.534
	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	17.902	13.071	10.303	9.464	3.742	2.931	2.362	2.218	2.420	1.896	1.580	1.484
2	Quốc lộ 21:												
	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
	Quốc lộ 21: Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	21.003	15.104	11.771	10.850	4.527	3.754	3.477	3.196	2.930	2.429	2.325	2.137
	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29.100	19.238	11.885	9.249	9.623	6.351	4.021	3.585	6.226	4.109	2.689	2.398
<b>II Đường tỉnh lộ:</b>													
3	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	14.229	7.553	6.004	5.543	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
4	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20.987	13.878	8.568	6.675	6.938	4.580	2.899	2.583	4.488	2.964	1.939	1.729
5	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9.683	7.553	6.004	5.544	2.073	1.734	1.412	1.335	1.402	1.173	987	933
6	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13.543	10.313	8.139	7.545	2.836	2.313	1.876	1.768	1.918	1.565	1.311	1.237
7	Đường tỉnh lộ 417:												
	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phù Xa	13.306	10.465	6.216	5.788	3.130	2.503	1.889	1.772	2.079	1.663	1.297	1.217
	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	11.440	9.173	7.061	6.394	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029
8	Đường tỉnh lộ 418:												
	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ	11.021	8.486	6.700	6.197	2.295	1.898	1.541	1.455	1.553	1.284	1.078	1.017

	ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương																			
	- Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9.554	7.405	5.882	5.475	3.781	2.987	2.249	2.107	2.512	1.985	1.544	1.447							
	- Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24.378	17.965	13.062	12.084	7.420	5.526	4.068	3.386	4.800	3.575	2.722	2.266							
	- Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Vồng Xuyên	19.065	12.731	9.563	8.719	4.768	3.626	2.835	2.658	3.169	2.408	1.948	1.826							
9	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22.100	16.447	12.084	11.121	6.719	5.072	3.742	3.119	4.347	3.282	2.503	2.087							
10	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9.022	7.211	5.267	4.879	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029							
11	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15.832	11.572	8.498	7.898	4.401	3.285	2.576	2.417	2.924	2.183	1.769	1.660							
12	Đường tránh Quốc lộ 32																			
	- Đường tránh Quốc lộ 32	19.823	13.071	8.110	6.311	3.892	2.569	1.625	1.265	2.895	1.912	1.251	973							
	- Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18.476	13.437	10.571	9.763	3.849	3.015	2.431	2.283	2.603	2.040	1.700	1.595							
	- Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11.630	8.991	7.084	6.548	2.431	2.009	1.633	1.541	1.645	1.360	1.142	1.077							
	- Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12.630	9.560	7.545	6.998	2.633	2.149	1.742	1.642	1.781	1.453	1.218	1.148							
<b>III Đường địa phương</b>																				
13	Bùi Thị Xuân	24.313	16.106	10.003	7.752	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008							
14	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973							
15	Cầu Trì	28.077	18.546	11.460	8.944	9.287	6.131	3.879	3.458	6.009	3.967	2.594	2.313							
16	Cổng Ô	22.672	14.963	9.275	7.214	7.496	4.949	3.132	2.792	4.850	3.202	2.094	1.867							
17	Đường Chùa Thông:																			
	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỗ	42.300	27.862	17.240	13.401	13.987	9.233	5.843	5.209	9.049	5.973	3.909	3.485							
	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỗ đến hết bến xe Sơn Tây	36.530	24.070	14.894	11.573	12.085	7.978	5.049	4.501	7.819	5.161	3.377	3.011							
18	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối hai	14.912	9.809	6.067	4.690	4.923	3.250	2.057	1.601	3.186	2.104	1.376	1.070							
19	Đền Và	12.264	8.681	6.914	6.381	2.567	1.953	1.588	1.498	1.737	1.322	1.109	1.048							
20	Đình Tiên Hoàng	30.408	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509							
21	Đốc Ngừ	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509							
22	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15.780	7.417	5.414	5.005	4.469	2.052	1.660	1.539	2.892	1.327	1.110	1.029							
23	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488							
24	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc																			
	- Đường đê sông Hồng xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8.046	6.433	4.697	4.348	2.286	1.798	1.443	1.338	1.701	1.338	1.110	1.029							
	- Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8.869	7.089	5.159	4.786	2.514	1.977	1.588	1.472	1.872	1.472	1.221	1.132							
25	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp Công ty du lịch Sơn Tây	14.229	10.706	8.446	7.752	2.970	2.392	1.935	1.822	2.010	1.618	1.354	1.274							
26	Đường liên xã Phụng Thượng,	15.673	11.572	8.498	7.898	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660							

	Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng cũ																		
27	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.949	2.183	1.769	1.660						
28	Đường Phúc Hòa - Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	20.047	11.842	8.833	8.088	4.360	3.285	2.576	2.417	2.897	2.183	1.769	1.660						
29	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11.133	8.068	6.330	5.881	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987						
30	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11.130	8.068	6.330	5.881	2.026	1.674	1.361	1.285	1.507	1.246	1.048	987						
31	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	4.530	2.766	2.087	1.958	3.065	1.872	1.459	1.368						
32	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15.673	9.230	6.850	6.394	3.458	2.766	2.087	1.958	2.339	1.872	1.459	1.368						
33	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phụng	15.673	11.315	8.392	7.806	2.561	2.013	1.617	1.499	1.701	1.338	1.110	1.029						
34	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11.094	8.063	6.359	5.866	2.229	1.841	1.497	1.413	1.507	1.246	1.048	987						
35	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không - Không quân	19.254	10.746	8.139	7.356	3.754	3.113	2.883	2.649	2.429	2.013	1.928	1.771						
36	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ:																		
	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27.228	17.772	10.888	8.478	8.056	5.319	3.365	3.000	5.212	3.441	2.251	2.008						
	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	19.004	10.571	6.528	5.135	5.371	3.546	2.244	1.745	3.475	2.294	1.501	1.167						
37	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660						
38	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đầu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên	15.673	11.315	8.392	7.806	4.191	3.227	2.529	2.374	2.835	2.183	1.769	1.660						
39	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660						
40	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488						
41	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20.047	11.842	8.833	8.088	5.739	3.592	2.662	2.224	3.714	2.325	1.781	1.488						
42	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17.965	10.607	7.898	7.297	5.280	3.149	2.354	1.974	3.416	2.037	1.575	1.321						
43	Đường vào xóm Minh Tân:																		
	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.658	15.622	11.514	10.601	6.134	4.632	3.418	2.848	3.969	2.997	2.286	1.905						

	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.592	2.662	2.224	2.921	12.325	1.781	1.488
44	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhân) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15.673	11.315	8.392	7.806	4.360	3.227	2.529	2.374	2.948	2.183	1.769	1.660
45	Đường xã Liên Hiệp cũ: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10.833	8.758	6.333	5.896	3.202	2.562	1.932	1.813	2.165	1.732	1.352	1.268
46	Đường xóm Mỏ Gang:												
	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20.308	15.315	11.249	10.376	5.843	4.441	3.255	2.713	3.780	2.873	2.177	1.814
	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15.780	11.842	8.833	8.088	4.514	3.523	2.593	2.165	2.921	12.279	1.734	1.449
47	Hoàng Diệu	43.276	28.532	17.696	13.779	14.323	9.454	5.983	5.334	9.266	6.117	4.002	3.568
48	Hữu Nghị	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
49	Lê Lai	30.446	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
50	Đường Lê Lợi:												
-	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39.920	26.262	16.253	12.626	13.203	8.717	5.516	4.918	8.543	5.639	3.689	3.290
-	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27.049	17.902	10.991	8.625	8.951	5.909	3.739	3.334	5.792	3.823	2.501	2.230
51	Lê Quý Đôn	45.362	29.938	18.488	14.393	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
52	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12.264	8.035	4.949	3.849	4.069	2.659	1.683	1.309	2.633	1.720	1.126	876
53	Ngô Quyền	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
54	Nguyễn Thái Học	45.362	29.938	18.488	14.342	16.003	10.561	6.390	5.202	10.355	6.834	4.275	3.480
55	Phạm Hồng Thái	49.034	32.336	20.007	15.540	19.666	12.981	7.854	6.393	12.723	8.398	5.253	4.276
56	Phạm Ngũ Lão	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
57	Phan Chu Trinh	30.446	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
58	Phó Đức Chính	37.512	24.733	15.278	11.891	12.420	8.198	5.187	4.626	8.035	5.304	3.471	3.095
59	Phố Phù Sa:												
-	Phố Phù Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đình Phù Sa	17.836	11.920	8.222	7.549	3.039	2.446	1.980	1.864	2.260	1.821	1.523	1.434
-	Phố Phù Sa: Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	13.225	9.938	7.826	7.200	2.763	2.224	1.800	1.695	2.055	1.656	1.385	1.304
60	Phố Tiên Huân	17.956	11.921	8.232	7.515	3.039	2.446	1.980	1.864	2.055	1.656	1.385	1.304
61	Phố Phú Hà:												
	Phú Hà: Đoạn từ phố Đình Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20.298	13.382	8.305	6.452	6.713	4.432	2.805	2.501	4.345	2.867	1.877	1.673
	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13.543	8.885	5.544	4.286	4.476	2.954	1.869	1.455	2.895	1.912	1.251	973
62	Phú Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17.902	11.130	6.914	5.389	5.910	3.694	2.338	1.820	3.822	2.390	1.563	1.217
63	Phùng Hưng	30.442	20.162	12.399	9.690	10.071	6.647	4.208	3.751	6.516	4.302	2.813	2.509
64	Đường Phùng Khắc Khoan:												
	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56.443	37.256	23.110	17.932	22.650	14.948	8.412	7.361	14.655	9.671	5.627	4.924
-	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến	47.842	32.802	20.308	15.769	15.812	10.437	6.606	5.888	9.411	6.213	4.064	3.623





	giáp phường Tùng Thiện đến hồ Suối Hai																		
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua giáp xã Quảng Oai đến hết thôn Chi Phú	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744						
-	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn từ thôn Chi Phú đến hết đê sông Đà	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636						
9	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414):																		
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ tiếp giáp xã Tùng Thiện đến hết xã Tân Lĩnh cũ	8.990	7.025	5.129	4.708	2.328	1.878	1.420	1.348	1.546	1.247	976	925						
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ giáp xã Tân Lĩnh cũ đến ngã ba giao đường ĐT 414C	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744						
-	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ ngã ba giao đường ĐT 414C đến hết địa phận xã Suối 2	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636						
10	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ):																		
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	7.053	5.632	4.094	3.804	1.842	1.505	1.140	1.083	1.224	1.000	784	744						
-	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	5.947	4.895	3.487	3.247	1.551	1.284	975	926	1.031	853	669	636						
11	Đường tỉnh lộ 414C:																		
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết xã Suối Hai	5.192	4.296	3.062	2.842	1.358	1.123	852	811	902	747	586	557						
-	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp xã Suối Hai đến điểm số 1 Đê sông Đà thuộc đại phận xã Bất Bạt	4.527	3.725	2.639	2.449	1.163	975	741	706	774	648	509	485						
12	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn từ giáp xã Suối 2 đến Chợ Chẹ (thuộc địa phận xã Ba Vi)	5.295	3.971	2.830	2.639	1.387	1.043	791	753	920	693	544	517						
13	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam đến giáp đại lộ Thăng Long	7.446	5.632	4.094	3.804	1.920	1.505	1.140	1.083	1.277	1.000	784	744						
<b>III Đường địa phương</b>																			
14	Đường Chùa Cao: Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vi đến chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042						
15	Đường Cổng Ái: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao	13.235	9.659	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097	1.042						
16	Đường Đông Hưng: Từ khu dân cư giáp chùa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406						
17	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 - điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vi cũ (hết địa phận xã Quảng Oai)	13.341	10.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406						
18	Đường Gò Sóc: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại Chi cục thuế Ba Vi cũ (hết địa phận xã Quảng Oai) đến tiếp giáp đường Chùa Cao	13.235	9.700	6.824	6.396	2.959	2.170	1.641	1.556	1.916	1.404	1.097							1.042

19	Đường Phú Mỹ:																			
	Đường Phú Mỹ: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	13.341	110.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406							
	Đường Phú Mỹ: Từ ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến giáp đê Sông Hồng	10.571	8.191	5.955	5.511	2.688	2.170	1.640	1.556	1.740	1.404	1.098	1.042							
20	Đường Tây Đằng: Từ tiếp giáp QL32 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Ba Vì đến ngã ba Xóm Nam tiếp giáp đường TL 412	13.341	110.254	7.158	6.728	4.382	3.359	2.170	2.102	2.835	2.174	1.452	1.406							
21	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bài	5.632	4.576	3.275	3.040	1.386	1.103	837	797	936	746	585	557							
22	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến đoạn giao cắt đường ĐT 413	10.571	7.295	5.233	4.829	2.958	1.921	1.453	1.379	973	1.300	1.016	964							
23	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557							
24	Đường từ Bãi rác Tân Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tân Lĩnh)	5.650	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557							
25	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557							
26	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	936	747	586	557							
27	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705							
28	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vàng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	5.817	4.784	3.424	3.192	1.523	1.261	958	910	1.031	853	669	636							
29	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp cổng Vườn Quốc gia	7.053	5.632	4.094	3.804	1.715	1.401	1.061	1.009	1.160	948	743	705							
30	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng:																			
	- Minh Quang và Khánh Thượng: Trong đê	5.295	4.210	3.003	2.797	1.386	1.103	837	797	1.030	821	644	613							
	- Minh Quang và Khánh Thượng: Ngoài đê	4.730	3.827	2.735	2.509	1.213	1.002	761	724	902	747	586	557							
31	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	10.571	6.723	4.891	4.538	2.688	1.800	1.362	1.291	1.786	1.196	934	888							
32	Đường Vân Trai: Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 32 đến giáp đường đi thôn Kim Bí	13.235	9.700	6.824	6.396	2.689	1.921	1.454	1.379	1.819	1.300	1.016	964							
33	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc đến đường đê Minh Khánh	5.295	3.971	2.830	2.639	1.262	1.043	791	753	837	693	544	517							
34	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà: Từ Cổng vườn Quốc gia Ba Vì đi du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà	5.295	4.210	3.003	2.797	1.334	1.103	837	797	902	747	586	557							
<b>IV Khu dân cư nông thôn</b>																				
1	Xã Quảng Oai	2.032				799				584										
2	Xã Vật Lại	2.032				799				584										
3	Xã Cổ Đô	2.032				799				584										
4	Xã Minh Châu	1.848				779				544										

5	Xã Bất Bạt	1.767	698	488
6	Xã Suối Hai	1.604	656	458
7	Xã Ba Vì	1.357	584	408
8	Xã Yên Bài	1.357	584	408

**Phụ lục số 14**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiêu Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng)**  
*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I</b>	<b>Đường Quốc lộ</b>												
1	Đường Quốc lộ 21A												
	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Đoài Phương) đến cầu Hòa Lạc km12+300QL21	15.269	11.394	9.007	8.305	3.176	2.557	2.070	1.948	2.055	1.656	1.385	1.304
	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ cầu Hòa Lạc - km12+300QL21 đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14.547	11.053	8.731	8.063	5.004	3.902	2.602	2.376	3.219	2.511	1.731	1.581
	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Phú Cát)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.774	3.774	2.390	2.290	3.153	2.470	1.614	1.564
	- Đường Quốc lộ 21: Đoạn địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	21.795	12.490	9.952	8.869	6.134	4.601	3.702	3.418	3.969	2.976	2.476	2.286
3	Đại lộ Thăng Long												
	- Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Kiêu Phú)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.785	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
	- Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiêu Phú và xã Hạ Bằng	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.048	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
	- Đại lộ Thăng Long: từ địa phận xã Hoà Lạc (giáp xã Hạ Bằng) đến đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
	- Đại lộ Thăng Long: Từ đường rẽ vào xóm Trại Mới thôn 6 Tiến Xuân đến ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân và Yên Xuân	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
	- Đại lộ Thăng Long: ngã 4 Miếu thôn 7 Tiến Xuân và Yên Xuân đến đường Cao tốc Hoà Lạc - Hoà Bình	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9.554	7.559	5.999	5.564	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
<b>II Đường tỉnh lộ</b>													
5	Đường tỉnh lộ 419												
-	Đường 419: đoạn từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12.370	9.545	7.114	6.589	4.243	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 419: Từ ngã 3 khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến hết địa phận thôn Phú Nghĩa, xã Thạch Thất	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564
-	Đường 419: Từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12.370	9.545	7.114	6.589	4.243	3.451	2.561	2.401	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đường 419: Từ giáp thôn Phú Nghĩa qua Chợ Săn đến giáp ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường 419: Từ ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10) đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 419: Từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất đến hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 419: Đoạn trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội đến Đại lộ Thăng Long	21.862	15.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến Cổng Cầu Hà	20.284	14.870	11.664	10.735	7.098	5.276	4.018	3.535	4.567	3.396	2.673	2.352
-	Đường Phố Huyện (Đường 419): Đoạn từ Cổng Cầu Hà đến hết địa phận xã Quốc Oai (giáp xã Hưng Đạo)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.785	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
-	Đường 419: Đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
6	Đường 420												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
-	Đường 420: Đoạn từ địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng) đến hết thôn 84 xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn 420: Đoạn từ giáp thôn 84, xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ) đến đường 419	16.048	11.822	9.455	8.731	5.741	4.349	3.287	3.031	3.863	2.925	2.245	2.070
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 qua địa phận xã Thạch Thất đến hết địa phận xã Tây Phương (giáp xã Hát Môn)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917

7	Đường 421A (đê 46 cũ):																			
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)																			
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn): đường trong đê	17.201	112.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352							
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn): đường ngoài đê	15.250	111.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147							
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ																			
-	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường trong đê	17.201	112.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352							
-	Đường 421A: Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ đường ngoài đê	15.250	111.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147							
-	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến ngã 3 cây xăng Phố Huyện (đường 419)	19.451	114.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405							
8	Đường 421B																			
-	Đường Chùa Thầy (Đường 421B cũ): Đoạn đoạn dốc Phúc Đức B đến giáp cây xăng Sài Khê	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640							
-	Đường 421B: Đoạn từ cây xăng Sài Khê đến cầu vượt Sài Sơn	17.201	112.354	9.476	8.755	6.172	4.588	3.494	3.074	4.567	3.396	2.673	2.352							
-	Đường Hoàng Xá (Đường 421B): Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến đường Phố Huyện (Đường 419)	21.066	115.190	11.888	10.935	7.353	5.391	4.097	3.551	4.905	3.581	2.750	2.405							
-	Đường 421B: Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	21.862	115.323	12.300	11.306	7.623	5.565	4.133	3.614	4.905	3.581	2.750	2.405							
-	Đường 421B: Đoạn từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến Cầu Thạch Thán (Máng 7)	15.250	111.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147							
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640							
-	Đường 421B: Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10.265	8.016	6.350	5.879	3.579	2.756	2.162	2.028	2.365	1.821	1.476	1.385							
-	Đường 421B: Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059							
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171							

10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
11	Đường 446												
	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	11.827	8.801	6.760	6.265	4.101	3.201	2.133	2.057	2.759	2.153	1.483	1.431
	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chói	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chói đến Cầu Dục	7.203	5.324	4.628	4.298	2.386	2.020	1.665	1.559	1.557	1.335	1.136	1.064
	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757
	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	4.034	3.191	2.550	2.371	1.193	1.073	887	832	788	709	605	568
<b>III Đường địa phương</b>													
12	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Địa Lữ	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
13	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18.590	13.726	10.792	9.950	6.534	4.933	3.944	3.522	4.204	3.174	2.623	2.341
14	Đường 17/8 từ giáp đường 421B (đường phú Quốc) đến khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai cũ	19.451	14.220	11.084	10.202	6.789	5.047	3.843	3.381	4.905	3.581	2.750	2.405
15	Đoạn đường từ đường Phú Quốc đến Trụ sở Trung tâm Văn hóa thể thao xã Quốc Oai	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
16	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405
	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24.370	17.045	13.288	12.180	8.870	6.325	4.783	4.189	5.708	4.070	3.182	2.829
	Đường Phú Quốc (đường Bắc - Nam) đoạn từ ngã 4 vòng xuyên - đối diện đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến ngã 4 giáp đường 421 (đường 6 cây)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.243	3.451	2.561	2.401	2.803	2.280	1.749	1.640
17	Đường từ ngã tư giao đường tỉnh lộ 421B đến Đại lộ Thăng Long	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
18	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh D75 án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đê tả Tích tại thôn Đình Tú xã Kiều Phú)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
19	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147

20	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
21	Đường từ cầu Bến Nghé đến đường 420	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
22	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320
23	Đường Đỗ Cảnh Thạc: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
24	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở thôn 5 Phú Cát	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147
	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												
25	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
26	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8.858	6.996	5.555	5.157	3.027	2.464	1.827	1.715	1.999	1.628	1.248	1.171
27	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến cầu Hoà Thạch	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
-	Đoạn từ cầu Hoà Thạch đến cổng Trại Đồng Dơi	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231
28	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chèo Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
29	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
30	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Yên	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
	Đường nhánh của đường 419												
31	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640
32	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917
33	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8.115	6.391	5.092	4.695	2.734	2.226	1.651	1.549	1.839	1.498	1.148	1.077
34	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22.910	16.499	12.949	11.536	8.003	5.843	4.340	3.796	5.150	3.760	2.886	2.525
35	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghé (đường	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320

	ĐH10)													
36	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long													
-	Đoạn từ đường 419 qua thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320	
-	Từ địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất) đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trúc)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917	
37	Từ đường 419 qua xã Hạ Bằng													
-	Từ đường 419 đến chùa Cục Lạc	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917	
-	Từ chùa Cục Lạc đến hồ Hạ Bằng	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640	
38	Đoạn từ ngã tư đường 419 (có lối rẽ vào nhà văn hóa thôn 3, xã Thạch Thất) đến Quốc lộ 32	12.370	9.545	7.114	6.589	4.242	3.450	2.560	2.400	2.803	2.280	1.749	1.640	
39	Đoạn từ đường 419 đi thôn Tây Trống đến thôn Hương Lam	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320	
40	Đoạn từ đường 419 đi thôn Hoàng Xá (Đường Cẩn Thơ)	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320	
41	Đoạn từ đường 419 qua UBND xã Lại Thượng cũ đến điểm nối với đường 419 đến đại lộ Thăng Long													
-	Đoạn từ đường 419 (chợ Sắn) đến đường rẽ vào trạm bơm Sắn - Thạch Thất	15.250	11.512	8.946	8.268	5.173	3.946	3.122	2.882	3.728	2.843	2.326	2.147	
-	Đoạn từ đường rẽ vào trạm bơm Sắn - Thạch Thất đến qua đường vào thôn Bách Kim	13.001	9.895	7.765	7.133	3.125	2.500	1.885	1.770	2.102	1.682	1.312	1.231	
-	Đoạn từ thôn Bách Kim đến từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long	10.990	8.570	6.789	6.304	3.619	2.896	2.016	1.933	2.391	1.913	1.378	1.320	
	Đường nhánh của đường 420													
-	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21.066	15.190	11.888	10.935	7.350	5.390	4.096	3.550	4.905	3.581	2.750	2.405	
43	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564	
44	Đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu	13.780	10.502	8.292	7.667	4.772	3.772	2.389	2.289	3.153	2.470	1.614	1.564	
45	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14.225	10.839	8.026	7.458	4.948	3.800	2.987	2.756	3.328	2.539	2.077	1.917	
	Đường nhánh của đường 446													
46	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia													
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến cầu Bãi Dài	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717	
-	Đoạn từ cầu Bãi Dài đến Đại học Quốc Gia	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059	

47	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến Đại lộ Thăng Long													
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến đường vào Thung lũng Ngọc Linh	5.843	4.632	3.687	3.430	1.965	1.613	1.083	1.049	1.299	1.066	740	717	
-	Từ từ đường vào Thung lũng Ngọc Linh đến Đại lộ Thăng Long	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545	
48	Đoạn giáp đường 446 đến bề điều áp (bể nước sạch sông Đà)	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545	
49	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)													
	Đoạn giáp đường 446 đến UBND xã Yên Xuân	5.369	4.017	3.207	2.975	1.591	1.431	1.181	1.108	1.051	946	807	757	
	Đoạn từ UBND xã Yên Xuân đến Đại lộ Thăng Long	7.794	6.234	4.958	4.603	2.651	2.067	1.674	1.550	1.752	1.366	1.144	1.059	
50	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4.249	3.486	2.784	2.588	1.474	1.225	824	799	973	810	562	545	
51	Đoạn từ cầu Đá Mài đến giáp đường 446	3.538	2.906	2.316	2.294	796	717	591	554	526	473	404	378	
<b>V KHU ĐÔ THỊ</b>														
1	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới													
-	Đường 20,5m-24m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168			
-	Đường 13,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910			
-	Đường 10,25m-11,5m	22.118	15.835			7.673	5.678			4.963	3.674			
-	Đường 8,5m-9m	20.710	14.913			7.177	5.312			4.644	3.436			
-	Đường 5,75m	18.175	13.369			5.600	3.977			3.623	2.573			
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn													
-	Đường 42m	26.642	19.722			9.576	7.453			6.542	5.168			
-	Đường 20,5m	23.608	16.703			8.167	6.044			5.284	3.910			
-	Đường 11,5m-15,5m	20.710	14.913			7.177	5.386			4.644	3.485			
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc													
	Đường từ 50m trở lên					4.213				3.133				
	Đường từ 42m đến dưới 50m					4.072				3.007				
	Đường từ 34m đến dưới 42m					3.931				2.881				
	Đường từ 29m đến dưới 34m					3.790				2.755				
	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3.650				2.629				
	Đường dưới 21,5m					3.509				2.504				
<b>IV KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>														
1	Xã Thạch Thất		2.542				912				614			
2	Xã Hạ Bằng		2.521				912				614			
3	Xã Tây Phương		2.904				1.173				789			
4	Xã Hòa Lạc		2.468				912				614			
5	Xã Yên Xuân		2.292				912				614			

6	Xã Quốc Oai	2.871	1.016	684
7	Xã Hưng Đạo	2.542	1.016	684
8	Xã Kiêu Phú	2.898	1.016	684
9	Xã Phú Cát	2.090	625	420

**Phụ lục số 15**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các phường, xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)*

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I Đường Quốc Lộ</b>													
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42.717	28.586	22.697	20.748	11.985	8.030	6.405	5.843	38.593	35.929	4.401	3.911
2	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang) đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36.342	24.709	19.149	17.531	11.343	7.940	6.320	5.266	7.424	5.197	4.276	3.564
3	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ)	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
4	Đường Quốc lộ 6 cũ đoạn qua địa bàn xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
5	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
6	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
7	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai (tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ))	21.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
8	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
<b>II Đường Tỉnh lộ</b>													
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327

10	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Hòa Phú hết địa phận xã Quảng Bị	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
11	Tỉnh lộ 419: Đoạn xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143
12	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giã, phường Chương Mỹ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
13	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ điểm kết TDP Yên Sơn đến hết địa phận phường Chương Mỹ)	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493
14	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giã, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ (đoạn qua xã Tiên Phương cũ)	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208
15	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trương đi Quốc Oai)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
8	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
<b>III Đường địa phương</b>													
17	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
18	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.926	4.357	3.585	3.300
19	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327
20	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5.418	4.397	3.495	3.256	1.828	1.547	1.240	1.176	1.228	1.039	862	817
21	Đường Đê đáy nổi từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
	- Đoạn đường ngoài đê	24.119	16.026	12.536	11.547	7.661	5.710	4.483	4.127	5.015	3.737	3.033	2.792
	- Đoạn đường trong đê	23.319	16.296	12.704	11.645	7.306	5.114	3.394	3.084	4.782	3.348	2.296	2.087
22	Đường Đê đáy nổi từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
	- Đoạn đường ngoài đê	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
	- Đoạn đường trong đê	6.831	5.481	4.363	4.060	2.321	1.833	1.488	1.380	1.748	1.380	1.157	1.074
23	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134
24	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.334	3.734	2.561	2.328
25	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường	19.498	14.395	11.328	10.440	6.825	5.086	3.745	3.116	4.468	3.329	2.535	2.108

	vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)																		
26	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	13.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042						
27	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.325	12.493	9.861	8.063	6.217	4.642	3.386	2.759	4.069	3.037	2.292	1.868						
28	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	13.229	8.361	6.604	6.140	3.897	2.998	2.350	2.207	2.550	1.963	1.591	1.493						
29	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199						
30	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199						
31	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008						
32	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008						
33	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008						
34	Đường liên xã đoạn từ chợ Ròng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718						
35	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Gồm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẻ xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143						
36	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trình đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959						
37	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Ròng xã Hòa Phú	8.339	6.560	5.215	4.817	2.810	2.192	1.774	1.645	1.889	1.473	1.233	1.143						
38	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17.471	12.905	10.317	9.546	6.494	4.847	3.537	3.263	4.250	3.173	2.393	2.208						
39	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008						
40	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi																		
-	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	13.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042						
-	Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.546	2.356	2.791	2.123	1.769	1.637						
41	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	13.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042						

	gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi																		
42	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.901	3.431	2.588	2.353						
43	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai																		
-	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042						
-	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110						
-	Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10.089	7.912	6.233	5.790	3.422	2.634	2.130	1.971	2.300	1.770	1.479	1.369						
44	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959						
45	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ)																		
-	Đoạn đường ngoài đê	24.543	17.471	13.635	12.548	6.512	4.558	3.326	3.023	4.901	3.431	2.588	2.353						
-	Đoạn đường trong đê	26.713	18.681	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199						
46	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327						
47	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ																		
-	Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134						
-	Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30.066	21.048	16.878	15.485	8.460	5.922	5.309	4.867	6.002	4.141	3.527	3.134						
48	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008						
49	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7.971	6.333	5.057	4.678	2.687	2.124	1.722	1.599	1.807	1.428	1.197	1.110						
50	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12.273	9.466	7.476	6.920	4.154	3.159	2.547	2.357	2.791	2.123	1.769	1.637						
51	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9.390	7.416	5.902	5.463	3.372	2.597	2.035	1.909	2.266	1.745	1.414	1.327						
52	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chi Thủy đến đường Hồ Chí Minh	12.983	10.001	7.935	7.310	4.400	3.343	2.698	2.495	2.957	2.247	1.874	1.733						
53	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trầm																		
-	Đoạn từ đường Phương Bãi (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại học Sư Phạm Thể dục Thể Thao)	35.206	24.218	19.406	17.711	9.870	6.810	5.459	4.997	6.875	4.743	3.520	3.134						
-	Đoạn từ trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trầm	26.713	18.129	14.557	13.351	9.054	6.656	5.297	4.877	5.744	4.135	3.474	3.199						

54	Đường vào Lữ đoàn 201	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
55	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
56	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.769	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
57	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến hết địa phận TDP Yên Sơn)	18.748	13.715	10.811	9.939	6.501	4.844	3.566	2.967	4.255	3.170	2.413	2.008
58	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hòa Phú	6.140	4.977	3.961	3.681	2.110	1.728	1.410	1.332	1.560	1.232	1.033	959
-	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5.795	4.696	3.748	3.480	1.967	1.617	1.305	1.240	1.322	1.086	907	862
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5.057	4.086	3.263	3.042	1.710	1.368	1.111	1.032	1.150	920	773	718
36	Đường Dương Viết Điển (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	18.365	11.346	9.521	8.804	5.051	3.809	3.263	3.018	3.306	2.493	2.208	2.042
<b>IV KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>													
1	Xã Phú Nghĩa	2.985				1.009				683			
2	Xã Xuân Mai	2.985				1.009				683			
3	Xã Trần Phú	2.621				776				525			
4	Xã Hòa Phú	2.621				776				525			
5	Xã Quảng Bị	2.891				944				639			

**Phụ lục số 16**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
<b>I Đường Quốc Lộ</b>													
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	3.270	3.055	1.713	1.584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.	16.462	9.438	7.511	6.922	3.255	2.540	2.056	1.905	2.110	1.646	1.377	1.276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	3.270	3.055	1.713	1.584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21.531	15.947	12.508	11.513	7.940	5.994	4.793	4.277	5.147	3.886	3.212	2.866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23.004	17.084	13.402	12.341	8.687	6.340	5.082	4.678	5.631	4.110	3.405	3.135

6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình xã Vân Đình	26.468	18.553	14.397	13.225	7.276	6.280	5.368	4.565	4.717	4.071	3.598	3.312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14.718	11.173	8.922	8.114	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072
<b>II Đường Tỉnh lộ</b>													
8	Đường 419												
	Đường 419: Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn; - Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
	Đường 419: Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phú Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7.391	5.894	4.710	4.357	1.701	1.441	1.176	1.113	1.131	959	809	766
9	Đường 424												
	Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
	Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
10	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
11	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
12	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yên Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972
13	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
14	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	19.730	11.786	9.294	8.604	4.171	3.170	2.557	2.363	2.703	2.055	1.713	1.584
15	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
16	Đường 429												
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9.995	7.897	6.264	5.839	3.329	2.579	2.008	1.886	2.216	1.717	1.382	1.298
	Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829
17	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
18	Đường 429B												
	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11.858	9.168	7.250	6.722	3.170	2.473	2.002	1.855	2.110	1.646	1.377	1.276
	Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9.231	7.250	5.790	5.342	2.477	1.957	1.587	1.472	1.648	1.303	1.093	1.013
	Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10.289	8.026	6.376	5.886	2.774	2.163	1.751	1.622	1.846	1.440	1.205	1.117
<b>III Đường địa phương</b>													



	Gò Mái, xã Hồng Sơn																		
+	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603						
+	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698						
28	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngọ Xá, xã Vân Đình	16.462	9.438	7.511	6.922	5.554	4.164	3.350	3.092	3.600	2.699	2.245	2.072						
29	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728						
30	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298						
31	Đường hai bên sông Nhuệ																		
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	14.034	10.774	8.563	7.934	2.848	2.221	1.798	1.666	1.846	1.440	1.205	1.117						
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14.718	11.173	8.922	8.114	5.414	4.113	3.166	2.764	3.508	2.667	2.122	1.852						
32	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467						
33	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972						
34	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728						
35	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn)	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603						
36	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10.289	8.026	6.376	5.886	2.698	2.132	1.729	1.604	1.796	1.419	1.189	1.103						
37	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)																		
-	Đoạn đường ngoài đê	4.373	3.549	2.836	2.232	1.125	1.012	834	783	838	754	643	603						
-	Đoạn đường trong đê	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698						
38	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728						
39	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	18.635	13.710	10.781	9.962	6.836	5.161	4.126	3.682	4.431	3.346	2.765	2.467						
40	Đường Sặt Nỏ (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiêu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vải, thôn Vải xã Mỹ Đức)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698						
41	Đường Sặt Nỏ (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sặt Nỏ đến địa phận thôn Tế Tiêu)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298						
42	Đường Tam Chúc - Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623						
43	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	8.851	7.000	5.543	5.136	2.378	1.879	1.524	1.414	1.583	1.250	1.048	972						

44	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
45	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Mỹ Đức	4.678	3.805	3.055	2.826	1.218	1.096	905	848	867	780	666	623
46	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Vân Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
47	Đường từ cổng làng Hoàn đi qua trụ sở Đình Làng Hoàn, xã Phúc Sơn đến TL429	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
48	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoàn Phúc Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
49	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
50	Đường từ ngã tư Chùa Mễ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5.270	4.255	3.399	3.134	1.238	1.063	868	824	905	777	657	623
51	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
52	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
53	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
54	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
55	Đường Yên Vỹ, xã Hương Sơn	7.071	5.604	4.443	4.149	1.615	1.369	1.118	1.058	1.075	911	768	728
56	Phố Đại Đồng												
-	Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
-	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13.225	10.142	8.011	7.465	4.557	3.487	2.750	2.539	2.954	2.260	1.843	1.702
57	Phố Tế Tiêu	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
58	Phố Thọ Sơn	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
59	Phố Văn Giang	10.289	8.026	6.376	5.886	3.418	2.648	2.062	1.936	2.216	1.717	1.382	1.298
60	Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698
61	Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Đồi (tỉnh Hòa	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829

	Bình cũ)																			
62	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829							
63	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khảm Lâm	8.089	6.489	5.141	4.801	1.871	1.565	1.276	1.205	1.245	1.042	877	829							
64	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phù Lưu Tế	5.867	4.801	3.805	3.549	1.359	1.167	954	905	1.013	870	736	698							
<b>IV KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>																				
1	Xã Vân Đình	2.068				768				520										
2	Xã Ứng Thiên	2.639				1.068				717										
3	Xã Hòa Xá	2.068				768				520										
4	Xã Ứng Hòa	2.068				768				520										
5	Xã Mỹ Đức	2.219				1.019				690										
6	Xã Hồng Sơn	2.219				1.019				690										
7	Xã Phúc Sơn	2.219				1.019				690										
8	Xã Hương Sơn	2.219				1.019				690										

**Phụ lục số 17**

**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17**

**Áp dụng đối với các thửa đất (khu đất) thuộc địa giới hành chính các xã: Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 52/2025/NQ-HĐND ngày 26 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ				
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
<b>I Quốc lộ</b>														
1	Quốc lộ 2:													
	- Đoạn từ ngã 3 giao cắt Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thắng Lợi	17.500	13.070	10.350	9.500	6.441	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796	
	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15.180	11.550	9.130	8.410	5.477	4.090	2.984	2.306	3.544	2.646	1.996	1.542	
	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.162	4.601	3.357	2.595	3.987	2.977	2.246	1.735	
2	Quốc lộ 3:													
	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phù Mã, xã Sóc Sơn mới)	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.702	6.450	4.516	3.096	2.477	
	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938	
	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)	23.830	16.940	13.230	12.200	7.595	5.672	4.137	3.197	4.914	3.669	2.767	2.138	

<b>II</b>	<b>Tỉnh lộ</b>																		
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đồi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới)																		
-	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Đại học Hà Nội	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	13.308	2.469	1.862	1.439						
-	- Đoạn từ Trường đại học Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796						
4	Tỉnh lộ 35	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735						
<b>III</b>	<b>Đường địa phương</b>																		
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778						
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134						
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	13.308	2.469	1.862	1.439						
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Kim Anh mới)	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778						
9	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vĩnh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735						
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872						
11	Đường Đa Phúc	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300						
12	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến cổng di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796						
13	Đường Dược Hạ (Cho đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dược - Sóc Sơn tại cổng Lữ đoàn 971)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796						
14	Đường Khuông Việt	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300						
15	Đường Lưu Nhân Chú	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300						
16	Đường Ngô Chi Lan	30.240	20.990	16.250	14.880	9.970	6.980	4.629	3.760	6.450	4.516	3.096	2.477						
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796						

18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cường (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
22	Đường Núi Đồi	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
23	Đường Núi Đồi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10.550	8.230	6.520	6.040	3.632	2.654	1.946	1.622	2.457	1.796	1.361	1.134
24	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miêu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cổng Thá	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
31	Đường Thân Nhân Chung	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
32	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đồi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	26.050	18.040	14.080	12.880	9.021	6.409	4.108	3.760	5.836	4.147	2.618	2.300
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709
34	Đường từ đèo Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354

	Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thá, xã Đa Phúc mới																			
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354							
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	14.410	10.960	8.670	7.970	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354							
38	Đường từ đường Núi Đồi đi đến cổng Thá, xã Đa Phúc mới	19.930	14.540	11.470	10.520	6.889	4.712	3.419	2.831	4.660	3.187	2.391	1.980							
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354							
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dục Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nối Đường 16	5.660	4.960	3.900	3.320	1.594	1.406	1.132	958	1.331	1.175	977	827							
41	Đường từ ngã ba chợ Châu - Đô Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601							
42	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4.650	3.960	3.000	2.400	1.312	1.125	870	696	1.096	940	752	601							
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778							
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trạm TBA Yên Tàng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134							
45	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang cũ, UBND xã Việt Long cũ (trước sắp xếp)	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354							
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12.370	9.490	7.490	6.980	4.454	3.415	2.500	1.937	3.012	2.309	1.748	1.354							
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rứa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4.970	3.880	3.070	2.820	1.406	1.097	888	821	1.175	916	767	709							
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134							
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đồi)	18.970	14.042	11.040	10.178	7.002	5.157	3.756	2.897	4.529	3.337	2.512	1.938							
50	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Diên Xá	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439							
51	Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn qua xã Nội Bài	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439							
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735							

53	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn chợ Nỹ). Điểm đầu tại đường Quốc lộ 3, địa phận xã Trung Giã; điểm cuối kết thúc tại ngã tư thôn Thống Nhất (đi thôn Thống Nhất, thôn Trung Kiên, thôn Phong Mỹ)	16.660	12.430	9.800	9.070	5.894	4.401	3.211	2.482	3.987	2.977	2.246	1.735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	7.910	6.910	5.820	5.560	2.043	1.613	1.248	1.123	1.381	1.091	872	778
55	Đường kết nối cầu vượt sông Cầu (Cầu Xuân Cẩm) đến nút giao Bắc Phú của tuyến Quốc lộ 3 mới Hà Nội - Thái Nguyên).	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
56	Đường từ Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143-418- Xuân Tinh đến Đường từ UBND xã Bắc Phú đến UBND xã Tân Hưng)	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
57	Đường Tân Hưng - Bắc Phú - Việt Long đến đê Lương Phúc	9.580	7.450	5.900	5.480	3.302	2.413	1.769	1.474	2.457	1.796	1.361	1.134
58	Đường từ đường 16 đi qua UBND xã Xuân Thu (cũ) qua chợ Xuân Lai Trường Tiểu học Xuân Thu đến đê tả sông Cà Lồ	10.160	7.900	6.290	5.840	2.794	2.042	1.498	1.248	1.890	1.381	1.047	872
59	Đường ngoài hàng rào cụm công nghiệp CN2 (điểm đầu từ ngã ba giao cắt với đường 131 đi ven hàng rào khu công nghiệp CN 2 qua phía Bắc thôn Hương Đình nối với đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
60	Đường từ trạm bơm Mai Đoài đi Quốc lộ 3 (điểm đầu tại ngã tư Nội Phật; điểm cuối nối với Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phủ)	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
61	với Đường từ Ngã ba Hoàng Dương qua UBND xã Mai Đình cũ đi Thái Phủ (điểm cuối giao với đường Võ Nguyên Giáp)	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
62	Đường từ Đường 131 (điểm đầu thôn Đặc Tài) đến đường nối Quốc lộ 3 - cụm CN tập trung Sóc Sơn, qua Khu đầu giá Tây Bắc thôn Hương Đình Đoài	14.410	10.960	8.670	7.970	5.112	3.817	2.784	2.151	3.308	2.469	1.862	1.439
63	Đường quốc lộ 13 đi Học viện Chính trị Công an nhân dân (điểm đầu giao cắt với Quốc lộ 3 tại UBND xã Tiên Dược cũ; điểm cuối cổng Học viện Chính trị Công an nhân dân).	17.500	13.070	10.350	9.500	6.381	4.765	3.476	2.686	4.129	3.083	2.325	1.796
<b>IV Khu dân cư nông thôn</b>													
1	Xã Đa Phúc	2.370			838			635					
2	Xã Trung Giã	2.600			921			699					
3	Xã Kim Anh	2.600			921			699					
4	Xã Nội Bài	3.250			1.154			874					
5	Xã Sóc Sơn	3.250			1.154			874					